

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

Số 16

Tháng 6 năm 2008

NỘI DUNG

I. Trao đổi về phương pháp và công cụ nghiên cứu

1. Kỹ thuật nội suy trong công tác nghiên cứu - *Nguyễn Đức Hùng* tr.3
2. Duy trì tốc độ tăng năng suất lao động nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương là yếu tố đảm bảo cho sản xuất phát triển bền vững - *TS. Nguyễn Quang Huệ* tr.7

II. Kết quả nghiên cứu

1. Bàn về định hướng điều chỉnh quá trình đô thị hóa thời kỳ đến 2020 nhìn từ góc độ lao động - *TS. Nguyễn Hữu Dũng* tr.10
2. Lao động nông thôn: Thực trạng, cơ hội và thách thức - *Th.s. Nguyễn Thị Lan* tr.16
3. Chuyển đổi việc làm và bất bình đẳng thu nhập của người lao động ở Việt Nam - *Dương Tuấn Cương* tr.23

IV. Kinh nghiệm quốc tế

1. Tác động của gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) tới việc làm, thu nhập và đời sống lao động nữ - Các kinh nghiệm quốc tế - *Ths. Nguyễn Thị Bích Thúy* tr.31
2. Cân đối thời gian làm việc và chăm sóc con của lao động nam tại Nhật Bản và nguyện vọng được dành thời gian để chăm sóc con (*Hoàng Anh Thư - Trích dịch*) tr.37

IV. Giới thiệu tài liệu mới tr.39

SCIENTIFIC RESEARCHES OF INSTITUTE OF LABOUR SCIENCE AND SOCIAL AFFAIRS

Vol. 16

June 2008

CONTENT

I. Discussion on research approaches and instruments

1. Interpolation techniques in scientific research - *Nguyễn Đức Hùng*
2. Maintaining labor productivity growth rate to be higher than wage growth rate is the determinant of sustainable production development - *Dr. Nguyễn Quang Huê*

II. Research results

1. Discussion on the guidelines for urbanization adjustment towards 2020 from the labor view point - *Dr. Nguyễn Hữu Dũng*
2. Rural labour: Current situation, opportunities and challenges - *M.A. Nguyễn Thị Lan*
3. Employment transition and income disparity of employees in Vietnam - *Dương Tuấn Cường*

III. International experience

1. Impacts of WTO accession on employment, income and lives of female labor - International experiences - *M.A. Nguyễn Thị Bích Thúy*
2. The balance between employment and child nursing of male workers in Japan and their aspiration for working off to take care of their children (*Hoàng Anh Thư* - translating excerpts)

IV. Introduction of new books

KỸ THUẬT NỘI SUY TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU

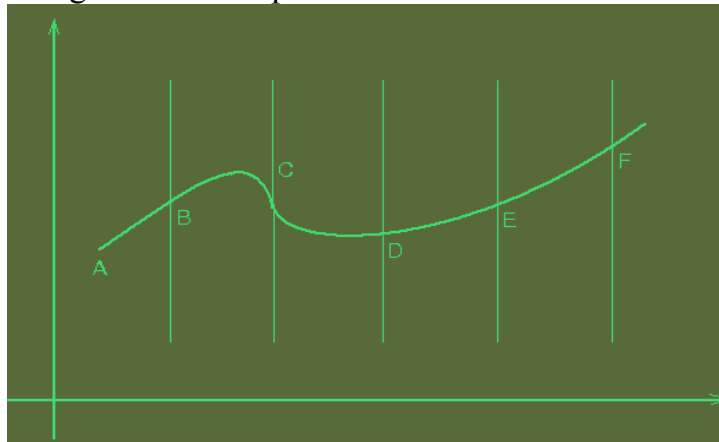
Nguyễn Đức Hùng

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu
Môi trường và Điều kiện Lao động

Trong công tác nghiên cứu nói chung và đặc biệt nghiên cứu về khoa học lao động và xã hội nói riêng, dãy số liệu hiện trạng là cơ sở cho việc phân tích bản chất và dự báo xu thế theo quy luật vận động của hiện tượng/ sự vật phát triển trong tương lai. Các dạng số liệu thường gặp bao gồm: lực lượng lao động theo độ tuổi, thu nhập lao động theo trình độ văn hóa, cơ cấu chi tiêu theo mức sống, việc làm theo mức tăng trưởng đầu tư, lũy kế bảo hiểm theo thời gian làm việc, tai nạn lao động theo mức độ trang bị bảo hộ... Tuy nhiên, trong khảo sát, quan trắc và thu thập số liệu hiện trạng, chúng ta thường vấp phải vấn đề thiếu số liệu và số liệu có không đồng bộ giữa các chỉ tiêu, dẫn đến tình trạng không so sánh và phân

tích được một cách đầy đủ. Vì vậy, ở mức độ ít nhiều, đại đa số các trường hợp vận dụng kỹ thuật nội suy là cần thiết, cho phép trợ giúp khắc phục được những thiếu sót về số liệu.

Cơ sở của kỹ thuật nội suy trong phạm vi ở đây được xây dựng trên cơ sở là quy luật của số lớn luôn vận động có tính kế thừa một cách tuần tự không có đột biến trong một giai đoạn cụ thể. Mặc dù, sự vận động của các hiện tượng/sự vật diễn ra muôn hình muôn vẻ, khó có một hàm số nào biểu diễn được cả vòng đời của nó. Tuy nhiên, trong mỗi một giai đoạn cụ thể, sự vận động này chỉ cần một hàm tuyến tính hoặc hàm lũy thừa bậc hai là có thể đủ để miêu tả được (*Hình dưới*)



Khi xác định trong một khoảng, dãy số liệu chỉ có thể ở dạng tuyến tính hoặc lũy thừa bậc hai thì bài toán sẽ trở nên đơn giản hơn, vì đặc tính của hai loại hàm này có điểm chung giống nhau

$$(Y_0 - Y_1) - (Y_1 - Y_2) = (Y_1 - Y_2) - (Y_2 - Y_3) = (Y_2 - Y_3) - (Y_3 - Y_4) = \dots = \text{Hằng số.}$$

là đạo hàm cấp hai của nó là một hằng số. Điều này có nghĩa là dù là phương trình tuyến tính hay lũy thừa bậc hai đều có thể diễn giải bằng một phương trình như sau:

Trào đổi về phương pháp và công cụ nghiên cứu

Giả định rằng, tại vị trí (x) giá trị Y_x bị thiếu nằm trong dãy số liệu sẵn có từ 0 đến n , phương trình trên sẽ được viết dưới dạng:

$$Y_x = \sum_{i=0}^n a_i * Y_i$$

Trong đó: Y_x là giá trị cần tìm;

Y_i là giá trị số liệu thứ i của dãy số liệu sẵn có trong khoảng chứa Y_x ;

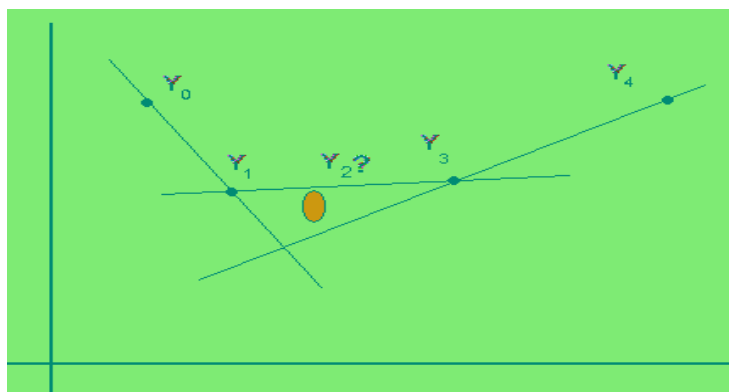
n là số số liệu trong dãy dựa vào để nội suy;

a_i là hệ số nội suy phụ thuộc vào giá trị tại vị trí thứ i .

Từ trên thấy rằng, hệ số phụ thuộc a_i tại vị trí (i) cụ thể sẽ có cùng một giá trị như nhau bất kể của dãy số phân bố theo hàm tuyến tính hay hàm lũy thừa bậc hai, hệ số này chỉ khác nhau khi vị trí (i) thay đổi.

Vấn đề tiếp đến là phải xác định cần có tối thiểu bao nhiêu số liệu sẵn có để giảm thiểu số phép tính nhưng vẫn đảm bảo việc nội suy chính xác chung cho cả hàm tuyến tính và hàm lũy thừa bậc hai. Thông thường qua ba điểm có thể khẳng định dãy số đó là tuyến tính hay phi tuyến, còn qua 4 điểm sẽ xác định được cụ thể dạng của hàm lũy thừa bậc hai, như vậy $n=4$ là đủ.

Để minh họa, giả định trong một khoảng sẵn có 4 số liệu, gồm: Y_0 , Y_1 , Y_3 và Y_4 nhưng thiếu số liệu của Y_2 và nó cần được nội suy để hoàn tất tập hợp số liệu. Rõ ràng Y_2 phụ thuộc trước hết vào giá trị kề sát ngay trước (Y_1) và sau nó (Y_3), tiếp đến là hai giá trị (Y_0 và Y_4) kế tiếp hai giá trị kề sát nó. Tác dụng của chúng là, tập hợp 2 giá trị kề sát (Y_1 và Y_3) cho biết mức độ lân cận của giá trị Y_2 , tập hợp hai giá trị phía trước (Y_0 và Y_1) cho xu thế của quá khứ trước thời điểm đang cần tìm, và hai giá trị phía sau (Y_3 và Y_4) cho biết xu hướng của giai đoạn sau thời điểm đang cần tìm. Về thực quan, khi đó ta có thể ước đoán giá trị của Y_2 ở trong khoảng nào (*Hình dưới*).



Kỹ thuật nội suy không chỉ dừng ở sự ước lượng trong một khoảng có thể mà phải tìm ra mối quan hệ chính xác giữa giá trị còn thiếu với các giá trị sẵn

có. Dựa vào đặc tính đạo hàm cấp 2 của hai loại hàm đã nêu và dãy số liệu sẵn có tối thiểu cần thiết, các bộ hệ số nội suy cho từng vị trí bị thiếu số liệu được

tìm ra nhờ vào việc lập và giải hệ 4 phương trình. Ở đây không đi sâu vào thuật toán và cách giải mà trọng tâm chỉ muốn cung cấp các kết quả đã tìm ra để dùng chúng áp dụng trong công việc.

Trong thực tế, các dạng thiếu số liệu rất khác nhau. Diễn hình theo thời gian,

a. Số thiếu trong dãy số cách đều là 1:

Các số cận đầu của 4 số liệu có sẵn được tính như sau:

$$Y_n = a*Y_{(n-1)} + b*Y_{(n+1)} + c*Y_{(n+2)} + d*Y_{(n+3)}$$

Các số giữa có 2 số kề trước và 2 số kề sau có công thức chung là:

$$Y_n = a*Y_{(n-2)} + b*Y_{(n-1)} + c*Y_{(n+1)} + d*Y_{(n+2)}$$

Các số cận cuối có 4 số liệu có sẵn được tính như sau:

$$Y_n = a*Y_{(n-3)} + b*Y_{(n-2)} + c*Y_{(n-1)} + d*Y_{(n+1)}$$

Tổng hợp khái quát hệ số nội suy được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1 - Hệ số nội suy cách đều 1

Số nội suy		Hệ số nội suy, phụ thuộc				
Đặc tính	Cụ thể	Y ₀	Y ₁	Y ₂	Y ₃	Y ₄
Số cận đầu	Y ₁	+0.34		+0.96	-0.28	-0.02
Các số giữa	Y ₂	-1/6	+2/3		+2/3	-1/6
Số cận cuối	Y ₃	-0.02	-0.28	+0.96		+0.34

b. Số thiếu trong dãy số cách đều là 2:

Các số cận đầu có 4 số liệu có sẵn được tính như sau:

$$Y_n = a*Y_{(n-1)} + b*Y_{(n+1)} + c*Y_{(n+3)} + d*Y_{(n+5)}$$

Các số giữa có 2 số kề trước và 2 số kề sau có công thức chung là::

$$Y_n = a*Y_{(n-3)} + b*Y_{(n-1)} + c*Y_{(n+1)} + d*Y_{(n+3)}$$

Các số cận cuối có 4 số liệu có sẵn được tính như sau:

$$Y_n = a*Y_{(n-5)} + b*Y_{(n-3)} + c*Y_{(n-1)} + d*Y_{(n+1)}$$

Tổng hợp khái quát hệ số nội suy được trình bày trong bảng 2.

Bảng 2 - Hệ số nội suy cách đều 2

Số nội suy		Hệ số nội suy, phụ thuộc			
Đặc tính	Cụ thể	Y ₀	Y ₂	Y ₄	Y ₆
Số cận đầu	Y ₁	+0.3625	+0.7875	-0.1625	+0.0125
Các số giữa	Y ₃	-0.0625	+0.5625	+0.5625	-0.0625
Số cận cuối	Y ₅	+0.0125	-0.1625	+0.7875	+0.3625

c. Số thiếu trong dãy số cách đều là 5:

Phương pháp và công thức tính tương tự như hai mục trên. Lưu ý rằng các số thiếu ở đây là một tập hợp 4 số liên tiếp cần tìm giữa dải số liệu sẵn có cách đều là 5.

Tổng hợp khái quát bộ hệ số nội suy được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3 - Hệ số nội suy cách đều 5

Số nội suy		Hệ số nội suy, phụ thuộc			
Đặc tính	Cụ thể	Y ₀	Y ₅	Y ₁₀	Y ₁₅
Các số khoảng cận đầu	Y ₁	+0.71	+0.39	-0.11	0.01
	Y ₂	+0.47	+0.67	-0.15	0.01
	Y ₃	+0.27	+0.87	-0.15	0.01
	Y ₄	+0.11	+0.99	-0.11	0.01
...					
Các số khoảng giữa	Y ₆	-0.04	+0.84	+0.24	-0.04
	Y ₇	-0.06	+0.66	+0.46	-0.06
	Y ₈	-0.06	+0.46	+0.66	-0.06
	Y ₉	-0.04	+0.24	+0.84	-0.04
...					
Các số khoảng cận cuối	Y ₁₁	0.01	-0.11	+0.99	+0.11
	Y ₁₂	0.01	-0.15	+0.87	+0.27
	Y ₁₃	0.01	-0.15	+0.67	+0.47
	Y ₁₄	0.01	-0.11	+0.39	+0.71

Tóm lại, sử dụng kỹ thuật nội suy sẽ cho phép tính ra được số liệu cần tìm do bản thân những số đó còn thiếu thuộc một tổ hợp nhóm nào đó. Kỹ thuật này chuyển hóa việc tính toán về các phép tính đơn giản dựa vào những số liệu sẵn có, sử dụng chung một loại công thức bất kể đó là dạng tuyến tính hay phi tuyến, làm dễ dàng cho người sử dụng. Mặc dù vậy kết quả đem lại là một dải số liệu có tính logic cao nên chúng là phương tiện đắc lực hỗ trợ rất hiệu quả cho công việc nghiên cứu và phân tích. Hơn thế nữa, dựa vào kỹ

thuật này người ta có thể cân nhắc tính toán hiệu quả của khoảng cách định kỳ điều tra thu thập số liệu. Thay vì chi phí nguồn lực hàng năm và sự nhầm chán mà có thể dẫn đến số liệu thu thập kém chất lượng, người ta có thể nới rộng khoảng định kỳ đến mức cho phép và tập trung nhân lực vật lực cho mỗi đợt điều tra thu thập để có cơ sở dữ liệu chính xác hơn, kết hợp với kỹ thuật nội suy sẽ có được bộ số liệu hoàn chỉnh và đáng tin cậy. ✱

DUY TRÌ TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NHANH HƠN TỐC ĐỘ TĂNG TIỀN LƯƠNG LÀ YẾU TỐ ĐẢM BẢO CHO SẢN XUẤT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TS. Nguyễn Quang Huệ

Phòng nghiên cứu Quan hệ Lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) là một chỉ tiêu hiệu quả quan trọng thể hiện kết quả hoạt động sản xuất có ích của con người trong một đơn vị thời gian nhất định. Theo khái niệm truyền thống, năng suất lao động phản ánh hiệu quả sử dụng lao động sống trong quá trình sản xuất và được biểu hiện bằng số lượng sản phẩm sản xuất trong một đơn vị thời gian lao động hoặc bằng lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Quan điểm về năng suất này là hướng theo đầu vào của quá trình sản xuất, chưa phản ánh được hiệu quả kinh tế của lao động một cách đầy đủ.

Theo Ủy ban năng suất thuộc Hội đồng năng suất Châu Âu: "Tổng quát mà nói năng suất là một trạng thái tư duy. Nó là thái độ nhằm tìm kiếm để cải thiện những gì đang tồn tại. Có một sự chắc chắn rằng, con người ngày hôm nay có thể làm việc tốt hơn ngày hôm qua và ngày mai tốt hơn ngày hôm nay. Hơn nữa, nó đòi hỏi những cố gắng phi thường không ngừng để thích ứng với các hoạt động kinh tế trong những điều kiện luôn luôn thay đổi, luôn ứng dụng những lý thuyết và phương pháp mới. Đó là một sự tin tưởng chắc chắn trong quá trình phát triển của loài người".

Với khái niệm này NSLĐ được thể hiện qua các đặc trưng cơ bản sau:

- Năng suất được hiểu rộng hơn, nó như một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh

hiệu quả kinh tế - xã hội. Khái niệm này đòi hỏi phải có sự kết hợp hài hòa giữa tăng năng suất với lợi ích xã hội và chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa năng suất, chất lượng cuộc sống, việc làm và sự phát triển bền vững;

- Quan niệm niệm này đòi hỏi mối quan hệ tương đồng giữa lợi ích người lao động - doanh nghiệp - người tiêu dùng;

- Tác động tổng hợp của NSLĐ là hoàn thiện chất lượng cuộc sống của con người;

- Lợi ích từ NSLĐ được phân chia tốt hơn cho chủ sở hữu, người lao động và khách hàng;

- Về mặt lượng, năng suất vẫn là mối quan hệ giữa đầu vào và số lượng, chất lượng đầu ra. Năng suất là một hàm số của lao động, công nghệ, vốn, năng lực đầu tư, quy mô sản xuất, sử dụng công suất máy móc thiết bị sản xuất, và rất nhiều nhân tố khác, nhằm thoả mãn được nhu cầu của các đối tượng có liên quan đến quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm.

Mối quan hệ giữa NSLĐ và tiền lương là một chỉ số rất cơ bản và là thước đo hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp. Về nguyên tắc, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân phải lớn hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân. Nguyên tắc này được quyết định bởi các yêu cầu sau:

Trào đổi về phương pháp và công cụ nghiên cứu

Thứ nhất, do yêu cầu tăng cường khả năng cạnh tranh. Khả năng cạnh tranh của sản phẩm được thể hiện thông qua tổng mức chi phí lao động bình

quân cho một đơn vị sản phẩm (ULC). Nâng cao NSLĐ sẽ cho phép giảm chi phí bình quân cho một đơn vị sản phẩm:

$$ULC = \frac{\text{Tổng chi phí lao động}}{\text{Tổng sản phẩm}} \quad (1)$$

Từ công thức (1) chia cả tử số và mẫu số cho số lao động bình quân ta có:

$$ULC = \frac{\text{Tổng chi phí lao động} / \text{Tổng số lao động}}{\text{Tổng sản phẩm} / \text{Tổng số lao động}} = \frac{\text{Mức tiền lương } b/q}{NSLĐ}$$

Từ đây, chúng ta có thể suy ra:

$$\text{Tốc độ tăng ULC} = \text{Tốc độ tăng tiền lương} - \text{Tốc độ tăng NSLĐ} \quad (2)$$

Để tăng tính cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sản xuất thì tốc độ tăng chi phí lao động/ sản phẩm phải nhỏ hơn không (< 0). Điều này có nghĩa là:

$$\text{Tốc độ tăng NSLĐ} > \text{Tốc độ tăng tiền lương}$$

Thứ hai, do NSLĐ chỉ là một bộ phận của tổng năng suất chung. Tăng NSLĐ một mặt có sự đóng góp của người lao động như nâng cao trình độ lành nghề; nâng cao kiến thức, tổ chức kỷ luật, sáng tạo... Mặt khác, NSLĐ cá nhân và xã hội tăng lên còn do các nhân tố khách quan khác đưa lại như áp dụng kỹ thuật tiên tiến mới, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên... Như vậy, tốc độ tăng NSLĐ là yếu tố khách quan, đòi hỏi phải lớn hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân.

Thứ ba, do yêu cầu của tích lũy. Yêu cầu về tốc độ tăng tiền lương bình quân nhỏ hơn tốc độ NSLĐ động bình

quân còn thể hiện ở mối quan hệ giữa đầu tư và tiêu dùng. Hai yếu tố cơ bản để phát triển kinh tế là tăng số thời gian làm việc và tăng NSLĐ thông qua việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật. Điều đó cũng có nghĩa là sản phẩm làm ra không phải đem tiêu dùng hết để nâng cao tiền lương cho người lao động mà nhà sản xuất phải trích lại một phần để tích lũy đầu tư tái sản xuất mở rộng. Lý thuyết và thực tế chỉ ra rằng tốc độ tích lũy càng cao thì tốc độ tăng năng suất lao động càng cao. Chúng ta có thể sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để minh chứng cho các lý giải trên:

$$Y = A * L^{\alpha} * K^{\beta} \quad (3)$$

Trong đó:

- Y : tổng đầu ra;
- A : năng suất nhân tố tổng hợp (TFP);
- L : lao động;
- K : vốn đầu vào;
- α và β : độ co giãn của đầu ra tương ứng với lao động và vốn.

Với giả thiết thị trường các yếu tố sản xuất không thay đổi theo quy mô thì α và β là tỷ trọng thu nhập của lao động và vốn. Nếu một ngành nào đó có α và β cao thì ngành đó có hàm lượng lao động và vốn cao và ngược lại.

Giả định rằng sự tiến bộ công nghệ là trung bình, không thay đổi trong suốt cả thời kỳ và hiệu suất tăng theo quy mô không thay đổi, có nghĩa là:

$$\alpha + \beta = 1;$$

Chia hai vế phương trình của hàm sản xuất (3) cho L, ta có:

$$\frac{Y}{L} = A * \frac{L^\alpha}{L} * K^\beta = A * \frac{K^\beta}{L^{1-\alpha}} = A * \frac{K^\beta}{L^\beta}$$

Trong đó:

- Y/L : Năng suất lao động (LP);
- K/L : Mức trang bị vốn trên lao động (CI);
- Hệ số β là tỷ trọng thu nhập của vốn.

Từ đó suy ra:

$$LP = A * (CI)^\beta \quad (4)$$

Như vậy năng suất lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau đây:

- Năng suất nhân tố tổng hợp A (TFP);
- Mức trang bị vốn cho một lao động (CI);
- Tỷ trọng thu nhập của vốn (hệ số β).

Từ (4) suy ra: Tốc độ tăng NSLĐ (LP) = Tốc độ tăng năng suất yếu tố tổng hợp A (TFP) + β * Tốc độ tăng mức trang bị vốn (CI) (5).

Mối liên hệ trên đây rất quan trọng trong việc nghiên cứu động thái tăng năng suất để đánh giá một cách chính xác về vai trò của các yếu tố trong việc tăng năng suất:

- Nếu $(\alpha + \beta) > 1$, điều này thể hiện nền kinh tế có hiệu suất tăng theo quy mô, lượng đầu vào tăng 1% thì lượng đầu ra tăng hơn 1%.

- Nếu $(\alpha + \beta) < 1$: điều này thể hiện nền kinh tế không có hiệu suất tăng theo quy mô do chưa sử dụng tối đa các nguồn lực đầu vào, điều đó có nghĩa là lượng đầu vào tăng 1% thì lượng đầu ra tăng ít hơn 1%.

(i). Tăng trang bị vốn trên một lao động sẽ làm tăng năng suất lao động;

(ii). Nâng cao trình độ quản lý và công nghệ sẽ làm tăng sản lượng mà không cần phải tăng thêm yếu tố đầu vào như vốn và lao động.

Tóm lại: Trong phạm vi nền kinh tế quốc dân cũng như trong nội bộ doanh nghiệp, muốn hạ giá thành sản phẩm, tăng tích lũy thì cần duy trì tốc độ tăng năng suất lao động lớn hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân. Vi phạm nguyên tắc này sẽ gây ra những cản trở trong việc phát triển sản xuất, lãng phí nguồn lực đầu vào, giảm khả năng cạnh tranh và là tiềm năng dẫn đến việc giảm khả năng nâng cao đời sống cho người lao động. ❧

BÀN VỀ ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA THỜI KỲ ĐẾN 2020 NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LAO ĐỘNG

TS. Nguyễn Hữu Dũng

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

1. Đánh giá xu hướng và tốc độ đô thị hoá đến năm 2020

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước, phát triển kinh tế tri thức, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong thời gian tới vấn đề CNH, HĐH và đô thị hoá ở nước ta sẽ diễn ra với quy mô lớn và tốc độ nhanh hơn, đồng thời đi vào chiều sâu và nâng cao chất lượng. Đó là yêu cầu khách quan, cũng là thách thức lớn đối với nước ta trong quá trình phát triển. Chủ trương này phải được thể hiện trong chiến lược phát triển đất nước, trong quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội (KT-XH), thời kỳ 2011- 2020, trong kế hoạch 5 năm của cả nước, các ngành và các địa phương. Cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu về xu hướng và dự báo tốc độ đô thị hoá đến năm 2020. Việc xây dựng chiến lược phát triển đất

nước thời kỳ 2011- 2020 vẫn đang trong giai đoạn khởi động. Do đó, đánh giá xu hướng và tốc độ đô thị hoá đến năm 2020 ở đây chỉ là sơ bộ, bước đầu.

Với nỗ lực phấn đấu của cả nước để hoàn thành chỉ tiêu KT-XH giai đoạn 2006- 2010; 2011- 2015; 2016- 2020 trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước theo hướng CNH, HĐH, từng bước phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập Kinh tế Quốc tế thì nước ta có thể đạt được mục tiêu trở thành nước công nghiệp ở giai đoạn đầu vào năm 2020, tương đương các nước có thu nhập trung bình của khu vực, gồm Trung Quốc và ASEAN-4: Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines, với GDP bình quân đầu người khoảng 3.000 – 3.500 USD, quy mô kinh tế thuộc loại trung bình thế giới, GDP khoảng 300 – 350 tỷ USD/năm. Theo đó, dự báo khả năng đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển và đô thị hoá thể hiện qua biểu số liệu dưới đây:

Dự báo các chỉ tiêu đạt được về trình độ phát triển và đô thị hoá đến năm 2020

	2007	2010	2015	2020
1. GDP bình quân đầu người (USD)	730	1000- 1100	1600- 1750	2800- 3000
2. Chỉ số phát triển con người	0,733	0,770	0,782	0,795
3. Tỷ lệ dân số thành thị (%)	27,29	> 30	> 35	45- 50
4. Tỷ lệ lao động làm NN (%)	52,81	< 50	< 45	35- 40
5. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề (%)	23	32	45	55
6. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương (%)	26,31	30,0	37,5	40

Về xu hướng và tốc độ đô thị hoá có thể dự báo thông qua các chỉ tiêu cụ thể là:

a) Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người

So với các nước trong khu vực và trên Thế giới GDP bình quân đầu người Việt Nam rất thấp, năm 2007 mới đạt khoảng 730 USD. Tuy nhiên, trong các năm 2005- 2007 tốc độ tăng GDP bình quân đầu người khá cao, khoảng trên 10%/năm. Dự báo đến năm 2010 GDP bình quân đầu người có thể đạt 1000-1100 USD (cao hơn mức ĐH X là 950-1000 USD), tốc độ tăng các năm 2007-2010 khoảng từ 7- 11%/năm. Theo tốc độ này thì sau 10 năm, GDP tăng gấp 2 lần, là tốc độ tăng thấp. Dự báo, giai đoạn 2011- 2015, nếu phần đầu tốt hơn có thể đạt tốc độ tăng GDP bình quân đầu người ở mức 12%/năm, thì đến năm 2015 GDP bình quân đầu người có thể ở mức 1600- 1750 USD/ năm (khả năng này là rất khó khăn vì nếu không xử lý tốt vấn đề lạm phát hiện nay, thì cơ bản tăng GDP có thể chỉ đạt dưới

8%. Một dự báo khả quan của WB theo phương án cơ bản tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2007 có thể đạt 8,5%, năm 2008: 8%, năm 2009: 8,5% và theo phương án thấp tương ứng là: 8,5%; 7,5% và 8,1%).

Giai đoạn 2016- 2020, nếu giữ mức tăng GDP cao hơn giai đoạn 2011-2015 (khoảng 9- 10%/năm), thì tốc độ tăng GDP bình quân đầu người có thể cao hơn giai đoạn 2011- 2015 (khoảng 15%/năm). Khi đó, GDP bình quân đầu người có thể đạt khoảng 2800- 3000 USD/năm.

b) Chỉ số phát triển con người

Chỉ số phát triển con người là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tốc độ phát triển và đô thị hoá của một quốc gia. Nếu phân tích chỉ tiêu này, Việt Nam có chỉ số phát triển con người vào loại giữa trung bình, nhưng những năm gần đây, chỉ số này được cải thiện đáng kể và với tốc độ nhanh (Năm 2006 là 0,709 xếp thứ 105, vượt lên 4 bậc, mức tăng

chỉ số này là 0,024 cao nhất so với các năm trước đây). Dự báo đến năm 2010 có thể đạt 0,770 tương đương với Thái Lan năm 2005 (mức trung bình khá), đến năm 2015 có thể đạt 0,782 và năm 2020 có thể đạt 0,795 tương đương với Malaysia, năm 2005 (mức trên trung bình gần sát cận dưới của các nước có chỉ số phát triển con người cao).

c) Tỷ lệ dân số thành thị

Tỷ lệ dân số thành thị là chỉ tiêu rất đặc trưng của đô thị hoá. Quá trình tăng tuyệt đối và tương đối dân số thành thị những năm qua diễn ra liên tục với tốc độ tăng dần. Năm 2007 so với năm 1995 (trong vòng 12 năm), tốc độ tăng tỷ lệ dân số thành thị đạt bình quân khoảng 2,63%/năm. Từ nay đến 2010 có thể giữ ở tốc độ tăng này và tỷ lệ dân số thành thị có thể đạt gần 30% vào năm 2010. Giai đoạn 2011- 2015 tốc độ đô thị hoá có thể nhanh hơn giai đoạn 2006- 2010, đạt tốc độ tăng tỷ lệ dân số thành thị khoảng 3,34%/năm, thì tỷ lệ dân số thành thị có thể đạt khoảng 35% vào năm 2015. Dự báo giai đoạn 2016- 2020 có thể tạo ra bước đột phá về phát triển công nghiệp và dịch vụ trên phạm vi cả nước, phát triển mạnh ngành nghề phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn, cùng với nó là phát triển mạnh các khu đô thị mới, các thị trấn, thị tứ ở nông thôn, tốc độ tăng tỷ lệ dân số thành thị cũng diễn ra nhanh hơn và đạt khoảng 5,72%- 8,58%/năm, thì tỷ lệ dân số thành thị có thể đạt mức 45- 50% vào năm 2020.

d) Tỷ lệ lao động làm nông nghiệp

Đô thị hoá, về cơ bản là phải chuyển dân nông thôn thành dân đô thị, nhưng cái gốc của nó là phát triển việc làm phi nông nghiệp để chuyển dịch lao động

từ nông nghiệp sang ngành nghề phi nông nghiệp, giảm tuyệt đối và tương đối lao động làm nông nghiệp. Thời gian vừa qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra khá nhanh chóng, giá trị sản xuất nông nghiệp trong GDP đã giảm liên tục và nhanh, đến năm 2006 chỉ chiếm khoảng 20,4% và năm 2007 khoảng 19,6%. Nhưng lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ rất cao, năm 2006 là 54,7% và năm 2007 là 52,8%. Đây là một trong những mâu thuẫn và tồn tại lớn nhất của CNH, HĐH và Đô thị hoá. Tức là CNH, HĐH chưa tác động mạnh đến đô thị hoá và chưa có lợi cho khu vực nông thôn. Đặc biệt CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn chưa mạnh và hiệu quả. Trong thời gian tới, CNH, HĐH và đô thị hoá cần tác động mạnh vào nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động nông nghiệp, nông thôn diễn ra nhanh chóng hơn nữa để giảm mạnh tỷ lệ lao động làm nông nghiệp. Dự báo, đến năm 2010, tỷ lệ lao động làm nông nghiệp có thể giảm và đạt mức dưới 50%. Giai đoạn 2011- 2015, tỷ lệ lao động làm nông nghiệp có thể giảm xuống còn 45% vào năm 2015 và 35- 40% vào năm 2020 (tốc độ giảm tỷ lệ lao động làm nông nghiệp giai đoạn 2016- 2020 có thể nhanh hơn giai đoạn 2011- 2015).

e) Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề

Đề thúc đẩy quá trình đô thị hoá và chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn, khâu then chốt và có tính đột phá là phát triển NN, trước hết là thông qua giáo dục, đào tạo, dạy nghề. Thời gian qua, dạy nghề có bước phát triển mạnh, nhưng chủ yếu là dạy nghề ngắn hạn và chất lượng dạy nghề còn thấp.

Dự kiến quy mô dạy nghề giai đoạn tới sẽ tăng nhanh, tạo bước đột phá về dạy nghề đáp ứng yêu cầu của xã hội và của thị trường lao động. Từ nay đến năm 2010, tăng quy mô dạy nghề khoảng 10%/năm, trong đó dạy nghề có trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề tăng khoảng 18- 20%, để đến năm 2010 có thể đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khoảng 32%.

Giai đoạn 2011- 2015, tăng quy mô dạy nghề khoảng 4%/năm, trong đó dạy nghề trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng tăng khoảng 26,2%/năm, để đến năm 2015 có thể đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khoảng 45% và giữ tăng quy mô dạy nghề này cho giai đoạn 2016- 2020, để đến năm 2020 có thể đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề khoảng 55%. Với tỷ lệ này, Việt Nam mới chỉ đạt được ở mức thấp của các nước NICs và NIEs.

f) Tỷ lệ lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương (lao động có quan hệ lao động) phản ánh trình độ đô thị hoá thông qua phát triển khu vực kết cấu, nhất là các loại hình doanh nghiệp và phát triển thị trường lao động hoàn chỉnh. Các nước có trình độ phát triển và đô thị hoá cao, tỷ lệ lao động làm công ăn lương rất cao (trên 50% đến 90%). Đối với nước ta, tỷ lệ lao động làm công ăn lương cũng đang có xu hướng tăng, khi chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, có sự hình thành và phát triển của thị trường lao động. Giai đoạn 1993- 2007, tốc độ tăng tỷ lệ lao động làm công ăn lương bình quân khoảng 3,4%/năm. Từ năm 2001 đến nay, sau khi luật doanh nghiệp có hiệu lực, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, có thuê lao động phát triển

mạnh, nên tốc độ tăng tỷ lệ lao động làm công ăn lương nhanh hơn, từ 20,5% (năm 2001) lên 26,31% (năm 2007), tốc độ tăng tỷ lệ lao động làm công ăn lương bình quân 4,7%/năm. Nếu duy trì tốc độ này, đến năm 2010, tỷ lệ lao động làm công ăn lương có thể lên tới 30%. Giai đoạn 2001- 2015 có thể giữ tốc độ tăng tỷ lệ lao động làm công ăn lương bình quân đạt 5%/năm thì tỷ lệ lao động làm công ăn lương đến năm 2015 có thể đạt 37,5%. Giai đoạn 2006- 2020, dự báo tốc độ tăng tỷ lệ lao động làm công ăn lương ở mức bình quân 5,5%/năm, thì tỷ lệ lao động làm công ăn lương có thể đạt khoảng 48% - 50% vào năm 2020.

2. Khuyến nghị định hướng điều chỉnh quá trình đô thị hoá thời kỳ đến năm 2020

Định hướng điều chỉnh quá trình đô thị hoá thời kỳ đến năm 2020 hướng vào mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Muốn vậy, phải phấn đấu để đạt được các chỉ tiêu định tính cũng như định lượng của một nước có trình độ phát triển công nghiệp và đô thị ở giai đoạn đầu, đồng thời hạn chế các phát sinh không mong muốn trong quá trình đô thị hóa.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng và chuyên sang kinh tế tri thức, bài toán đặt ra đối với nước ta là phải thu hẹp khoảng cách tụt hậu phát triển so với các nước đi trước và do đó phải thực hiện chiến lược CNH, HĐH rút ngắn trên cơ sở dựa vào tri thức, nhất là công nghệ cao; phát triển con người và NNL, phát huy tối đa tiềm năng, trí tuệ của con người và NNL được giáo dục, đào tạo, dạy nghề ở trình độ cao và chất

lượng cao; đồng thời phát triển một hệ thống sản sinh xã hội hoàn thiện, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đô thị hóa còn là một nội dung quan trọng không thể tách rời với CNH, HĐH và phải đạt được trình độ đô thị của các nước mới công nghiệp hoá của ASEAN như Malaysia, Thái Lan hiện nay và với dải đô thị hoá được phân bố rộng khắp trên cả nước. Từ đó, định hướng điều chỉnh quá trình đô thị hóa đến năm 2020 như sau:

a) Tiếp tục đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa cao hơn giai đoạn vừa qua và mở rộng không gian đô thị hóa trên phạm vi cả nước, đồng thời chú ý chất lượng đô thị hóa

Điều đó có nghĩa là phải tập trung vào thực hiện các chỉ tiêu cơ bản về KT-XH của một nước mới công nghiệp hoá (NICs - Newly Industrialized Countries). Trong đó, tập trung vào các chỉ tiêu về GDP bình quân đầu người; tỷ lệ dân số thành thị; xếp hạng chỉ số phát triển con người; thực hiện trước hạn (vào trước năm 2015) các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ; giảm nghèo mạnh để không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc tế...

Các chỉ tiêu đô thị hóa đạt được phải vững chắc và gắn với phát triển bền vững. Trong đó, vấn đề quan trọng nhất là phải đảm bảo tăng trưởng trong công bằng, tăng trưởng gắn với giảm nghèo và bảo vệ môi trường; coi trọng các chỉ tiêu về chất lượng dân số và NNL thông qua cải thiện trình độ phát triển con người; Nâng cao năng lực tổ chức đời sống đô thị, nhất là cung cấp các dịch vụ xã hội và dịch vụ công ích, quản lý tốt rủi ro xã hội và phòng ngừa, khắc phục rủi ro xã hội thông qua hệ thống an sinh xã hội phát triển...

b) Đô thị hoá phi tập trung và chuyển mạnh vào khu vực nông thôn là hướng điều chỉnh quan trọng và có tính chiến lược để đô thị hóa phân bố tương đối đồng đều và rộng khắp trong cả nước

Theo định hướng điều chỉnh này, cần điều chỉnh cơ cấu đầu tư mạnh vào vùng nông thôn có nhiều tiềm năng, nhất là khai thác tiềm năng đất đồi, giảm thu hồi sử dụng đất nông nghiệp cho đô thị hóa để đảm bảo an ninh lương thực; chuyển mạnh đầu tư vào vùng ven biển, hải đảo gắn với cửa ra của nền kinh tế hướng tới xuất khẩu, nhất là trong hành lang kinh tế ASEAN; Nhà nước đầu tư mạnh vào vùng nông thôn còn khó khăn (vùng nghèo, vùng miền núi...) để giảm nghèo.

c) Tập trung trọng tâm chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn từ nông nghiệp sang công nghiệp- xây dựng và dịch vụ

Đây là nội dung then chốt nhất và cũng là thách thức lớn nhất của công cuộc CNH, HĐH và đô thị hóa đất nước. Vì NNL cung cấp cho các ngành công nghiệp- xây dựng và dịch vụ chủ yếu là từ nông thôn, nhưng chất lượng NNL nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu CNH, HĐH. Vấn đề có tính chất chìa khoá ở đây là phải tập trung mọi nguồn lực để phát triển NNL, đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn (nguồn dự bị của CNH, đô thị hóa). Để khi lao động nông thôn vào công nghiệp và dịch vụ về cơ bản đã qua đào tạo nghề và một phần đáng kể trong số đó (khoảng 30%) qua đào tạo nghề trình độ cao.

Ở đây cần lưu ý, trong hệ thống phân công lao động quốc tế trong quá trình hội nhập, Việt Nam cần tham gia vào “Chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu”, do đó định hướng cơ cấu ngành trong CNH, HĐH phải đi vào một số ngành kinh tế mũi nhọn, áp dụng công nghệ cao (công nghệ sử dụng nhiều vốn) và tăng lợi thế cạnh tranh. Để đáp ứng yêu cầu này phải tập trung phát triển NNL có chất lượng và trình độ đạt chuẩn quốc tế. Đồng thời chú ý phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động sản xuất sản phẩm chủ lực cho xuất khẩu mà Việt Nam có ưu thế để vừa đóng góp vào tăng trưởng, vừa tạo nhiều việc làm, giải quyết vấn đề xã hội bức bách nhất hiện nay, trước hết là ở khu vực nông thôn. Theo hướng này, cần tập trung phổ cập nghề cho thanh niên nông thôn để tham gia vào thị trường lao động.

d) Hạn chế dòng chuyển dịch lao động nông thôn- thành thị

Trong kinh tế thị trường lao động được tự do lựa chọn việc làm, tự do dịch chuyển và hành nghề. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng quá nóng, lại tập trung vào các khu đô thị, các thành phố lớn, sẽ tạo ra dòng di cư và dịch chuyển lao động với quy mô lớn và ngày càng tăng từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm sẽ gây nhiều khó khăn cho khu vực đô thị. Để hạn chế dòng dịch chuyển này, cần phải thực hiện chiến lược tăng trưởng trên diện rộng, phát triển ngành

ngành phi nông nghiệp ở nông thôn, phát triển các KCN nhỏ và vừa, khu đô thị ở nông thôn để lao động nông thôn dịch chuyển tại chỗ là chủ yếu, đặc biệt chuyên một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động về nông thôn (dệt may, giày da, điện tử, công nghiệp thực phẩm...).

e) Tăng nhanh tỷ trọng lao động làm công ăn lương (có quan hệ lao động) trong khu vực kết cấu

Hướng dịch chuyển này là nhằm đạt mục tiêu phát triển một đội ngũ công nhân, lao động thực sự đại diện cho một phương thức sản xuất tiên tiến của công nghiệp lớn và hiện đại trong một xã hội có trình độ đô thị hóa cao. Hiện nay tỷ lệ lao động làm công ăn lương trong khu vực kết cấu ở Việt Nam còn rất thấp. Một bộ phận lao động đáng kể đang làm thuê ở khu vực phi kết cấu với việc làm không ổn định, thu nhập thấp, có nhiều rủi ro và không được pháp luật lao động bảo vệ. Do đó, trong điều chỉnh hướng đô thị hoá này, vấn đề đặt ra là phải phát triển mạnh các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, để nâng tỷ lệ doanh nghiệp trên dân số (ở các nước trung bình 20 người dân có 1 doanh nghiệp). Trong đó, chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân; hình thành những tập đoàn kinh tế mạnh, đồng thời coi trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.



LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THỰC TRẠNG, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Thạc sỹ Nguyễn Thị Lan

Trung tâm Thông tin, Phân tích và Dự báo Chiến lược

Nông thôn Việt nam có nguồn lao động dồi dào và tiềm năng, là nơi cung cấp và hậu thuẫn đắc lực về nguồn nhân lực cho các khu đô thị và khu công nghiệp. Tại khu vực nông thôn, thị trường lao động chưa thực sự phát triển, còn phân mảnh, phân tán và sơ khai. Đây là thách thức lớn đối với chính lao động nông thôn cũng như các nhà làm chính sách trước yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn. Giải pháp nào giúp cho lao động nông thôn có cơ hội hội nhập được với thế giới việc làm, vừa đảm bảo tăng thu nhập cho người lao động, vừa đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống nông thôn, góp phần thúc đẩy phát triển nông thôn bền vững. Bài viết này sẽ đề cập đến một số thách thức đối với lao động nông thôn hiện nay và đưa ra những đề xuất đối với các cơ quan liên quan trong phối hợp giải quyết các thách thức đối với người lao động trong quá trình phát triển nông thôn.

1. Thực trạng lao động nông thôn hiện nay

Năm 1990 dân số nông thôn là 53.1 triệu người, chiếm 80.5% dân số cả nước, năm 2006 là 61,3 triệu người chiếm 72,9%¹. Như vậy, sau 16 năm tỷ lệ dân số nông thôn mới giảm được 7.6

điểm phần trăm, tính bình quân, mỗi năm giảm chưa được 0.5 điểm phần trăm, chứng tỏ ***tốc độ đô thị hóa của Việt nam còn chậm so với một số nước láng giềng*** như Thái lan, Philippine, Malaysia².

Năm 2006, lao động nông thôn chiếm 75.4% tổng số lao động cả nước (tương đương 33.6 triệu người) và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 1.6%, thấp hơn tốc độ tăng trưởng việc làm của cả nước (2.3%) trong giai đoạn 1996-2006³. Sự khác biệt này chính là do ***tác động của luồng di cư lớn lao động nông thôn ra thành thị tìm việc, tạo sức ép việc làm cho khu vực đô thị, và gây thiếu hụt cục bộ lao động trẻ,***

² Trong 14 năm từ 1990-2004 dân số nông thôn Thái lan giảm 14.2 điểm phần trăm (từ 82% xuống còn 67.8%), nhưng thực sự giảm nhanh chỉ bắt đầu từ năm 2000 với 81% dân số nông thôn và đến năm 2004 còn 67.8%. Philippine thì khác, tỷ lệ dân số nông thôn thay đổi không đáng kể nhưng ngay từ những năm 90 dân số nông thôn cũng chỉ chiếm 53%, năm 2001 là 51.9% và đến 2003 là 49.4%, giảm 3.6 điểm phần trăm trong 13 năm. Dân số nông thôn Malaysia năm 90 chiếm 48.9% và năm 2004 còn 37.2%, giảm 11.7% trong 14 năm-Nguồn: Asian Development Bank (ADB) - Key Indicators 2005 (www.adb.org/statistics), và Key Indicators of Developing Asian and Pacific Countries (2000-2004).

³ Toàn bộ số liệu lao động việc làm trong bài viết này được lấy từ nguồn “Số liệu TK Việc làm - Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005” của Bộ LĐTBXH và số liệu LĐVL-TN năm 2006, Bộ LĐTBXH, địa CD.

¹ Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê trên trang website www.gso.gov.vn

khỏe, có năng lực cho chính địa phương nơi họ ra đi.

Lao động nông thôn chiếm số đông và tập trung chủ yếu trong ngành nông nghiệp, năng suất lao động thấp, **quỹ đất canh tác đang ngày càng bị thu hẹp và giảm dần** do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. Vì vậy dẫn đến tình trạng nhiều lao động bị thiếu việc làm do mất đất, hoặc thiếu đất. Thu nhập của lao động nông nghiệp vì thế mà thấp và thất thường bởi tính thời vụ và rủi ro cao. Đây chính là một trong những lí do khiến phần lớn hộ nghèo tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Năm 2006, lao động nông nghiệp cả nước chiếm 54.7% tổng lao động nhưng giá trị GDP được tạo ra từ ngành này lại thấp nhất, chiếm 18.7%. Ngược lại, tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp là 18% và trong ngành dịch vụ là 27.1% nhưng tạo được giá trị GDP ở mỗi ngành trên 40%⁴. Các con số trên đây cho thấy năng suất lao động trong ngành nông nghiệp là rất thấp.

Lao động nông nghiệp tập trung hầu hết ở khu vực nông thôn. Năm 2006 cả nước có 24,37 triệu lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, nhưng riêng khu vực nông thôn đã có 23,17 triệu người, chiếm 95,1%. Nếu so với tổng lao động có việc làm của cả nước thì lao động nông nghiệp nông

thôn vẫn chiếm quá bán, khoảng 52%. Nhìn từ góc độ chuyển dịch cơ cấu lao động ta thấy, giai đoạn 1996-2006 tỷ lệ lao động nông nghiệp nông thôn đã có chuyển biến, giảm từ 82,3% trong tổng lao động nông thôn năm 96 xuống còn 69% năm 2006, bình quân mỗi năm giảm được trên 1 điểm phần trăm.

Về số lượng, **lao động nông nghiệp nông thôn không có biến động lớn mà vẫn dao động ở mức trên 23 triệu người trong suốt 10 năm qua.** Quả thực, đây là thách thức lớn cho lao động nông nghiệp, bởi vì đó là ngành kinh tế truyền thống và chủ đạo ở Việt nam trong suốt thời gian dài (hàng chục năm trước đây) nên xuất phát điểm lao động nông nghiệp đã là một số quá lớn, trong khi các ngành phi nông nghiệp mới phát triển và thực sự phát triển trong vài thập niên trở lại đây, do vậy mà lượng lao động thu hút vào các ngành này chỉ ở mức nhất định. Ở nông thôn, các ngành phi nông nghiệp phát triển chậm hơn nhiều so với khu vực thành thị nên lượng lao động thu hút vào các ngành này còn thấp hoặc tương đương, vừa đủ với lượng lao động nông thôn mới gia nhập vào thị trường lao động hàng năm (khoảng 1 triệu người/năm).

⁴ Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Biểu 1: Số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo 3 nhóm ngành chính

	1996	2000	2005	2006
<i>Cả nước</i>				
Số lượng (1000 người)	35385,9	38367,6	43452,4	44548,9
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông-lâm-ngư	70,0	65,3	56,7	54,7
Công nghiệp-xây dựng	10,6	12,4	17,9	18,3
Dịch vụ	19,4	22,3	25,4	27,0
<i>Nông thôn</i>				
Số lượng (1000 người)	28553,4	30055,5	32930,7	33575,8
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông-lâm-ngư	82,3	79,0	71,2	69,0
Công nghiệp-xây dựng	6,8	8,3	14,0	14,8
Dịch vụ	10,9	12,7	14,8	16,1

Nguồn: Số liệu TK Việc làm - Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005 của Bộ LĐTĐ và số liệu LĐVL-TN năm 2006, Bộ LĐTĐ, địa CD

Trình độ văn hóa và CMKT của lao động nông thôn luôn thấp hơn so với mức chung của cả nước. Có đến trên 83% lao động nông thôn chưa qua trường lớp đào tạo CMKT nào và khoảng 18,9% lao động nông thôn chưa tốt nghiệp Tiểu học trở xuống đang làm việc, vì thế khả năng chuyển đổi nghề nghiệp, tìm kiếm hoặc tự tạo việc làm tốt hơn đối với nhóm lao động này là rất khó. Thêm vào đó là lề lối làm ăn trong ngành nông nghiệp truyền thống và tình trạng ruộng đất manh mún, nhỏ lẻ⁵ như hiện nay đã hạn chế tính chủ động, sáng tạo của người nông dân trong sản xuất, kinh doanh, cũng như khả năng tiếp cận các nguồn lực của người lao động.

Các bằng chứng cho thấy, lao động gia đình không hưởng lương mặc dù có

xu thế giảm nhưng vẫn chiếm 44.8% trong tổng lao động nông thôn vào năm 2006 (so với 51.8 năm 1996), trong đó lao động làm nông nghiệp là chủ yếu. Tiếp đến là lao động tự làm, chiếm 39.6% và có xu thế tăng nhưng rất chậm (so với 36.4% năm 96). Chiếm tỷ lệ thấp nhất là lao động làm công ăn lương (15%), nhóm này tham gia thực sự vào thị trường lao động và chủ yếu ở khu vực tư nhân, phi chính thức (9.7% năm 2006) nên thu nhập thường không ổn định và thấp⁶. Bên cạnh đó, các kênh thông tin việc làm và giao dịch ở nông thôn chưa phát triển, người lao động tìm việc chủ yếu thông qua người trong gia đình, họ hàng hay bạn bè thân quen, các kênh giao dịch trên thị trường cũng như vai trò của các tổ chức giới thiệu việc làm dường như mờ nhạt ở khu vực

⁵ TS, Lê Đăng Doanh, "Đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của nông nghiệp trong hội nhập kinh tế quốc tế" trong Bản tin "Phát triển và Hội nhập" của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, số 23 & 24 -4&5/2007.

⁶ Xem "Khu vực kinh tế phi chính thức, thực trạng và những vấn đề đặt ra với công tác quản lý", NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

nông thôn, không tạo được sự quan tâm của số đông người lao động.

Như trên đã nói, cung lao động nông thôn dồi dào nhưng chất lượng chưa cao cả về văn hóa, CMKT cũng như hiểu biết về pháp luật và kỹ năng sống. Về cầu lao động, kinh tế trang trại cũng như doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn phát triển còn khiêm tốn, mới chỉ tập trung ở một số địa phương nhất định hoặc giới hạn ở các làng nghề mà chưa lan tỏa rộng đến nhiều vùng lân cận. Đặc biệt, ở các vùng sâu, vùng xa bóng dáng của thị trường hàng hóa nông sản còn lu mờ thì đương nhiên thị trường hàng hóa phi nông nghiệp chưa phát triển cũng là điều dễ hiểu.

Vốn là một trong những điều kiện quan trọng nhất trong tạo việc làm cho lao động nông thôn. Mạng lưới các ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Chính sách Xã hội, quỹ tín dụng nhân dân những năm gần đây đã phát triển và giải quyết phần nào nhu cầu thiếu vốn của người sản xuất cũng như các hộ nông dân. Tuy nhiên số cơ sở cung cấp tín dụng vẫn chưa phát triển hết đến các xã, phổ biến mới đến được cấp huyện và một số xã nhất định. Nhu cầu các món vay nhỏ của nhiều hộ chưa được đáp ứng, ở phạm vi này phục vụ chủ yếu là các tổ chức tài chính vi mô của các đoàn thể xã hội hay tổ chức nước ngoài. Số tổ chức này cũng chỉ phát triển ở một số địa phương nhất định.

2. Cơ hội và thách thức phát triển

Phát triển nông thôn bền vững theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa là chủ trương lớn của Nhà nước Việt nam, nhằm nhấn mạnh đến việc sử dụng các

nguồn lực một cách hiệu quả để thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển. Do vậy, các chính sách phát triển nông thôn cần được xây dựng và thực hiện trên cơ sở kết hợp hài hòa và hợp lý giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Việt nam đã gia nhập WTO chính thức từ tháng 1 năm 2007 nên nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt nam sẽ bị cạnh tranh gay gắt khi hàng của nước ngoài tràn vào và do mất ưu thế bảo hộ trước đây. Tuy nhiên, sẽ có một số sản phẩm được lợi và phát triển nhờ giá nông sản được đẩy lên, người lao động có điều kiện lựa chọn cây, con giống cho chất lượng tốt và năng suất hơn, làm gia tăng chuỗi giá trị của sản phẩm. Thu nhập hộ gia đình tăng, đến lượt nó, sẽ là điều kiện kích cầu phát triển, khuyến khích mọi người tham gia vào phát triển sản xuất nhiều hơn.

Di cư là xu thế chung của các nước đang phát triển như Việt nam. Đó là giải pháp cho người lao động có cơ hội tìm được việc làm tốt hơn và cải thiện thu nhập. Trong nhiều năm nữa, dòng di cư lao động nông thôn-thành thị vẫn tiếp tục gia tăng do tốc độ đô thị hóa được đẩy nhanh hơn và các khu công nghiệp được mở rộng và phát triển, tiến dần tới các khu vực kém lợi thế hơn.

Một dạng di cư khác là lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài cũng tăng và đang được khai thác có hiệu quả. Vấn đề là trình độ CMKT, khả năng ngoại ngữ, tính kỷ luật lao động và tuân thủ pháp luật của lao động nói chung hay lao động nông thôn nói riêng ở Việt nam đang là trở ngại cho việc tuyển dụng lao động.

Những người di cư thành công là những người có trình độ cao hơn, trẻ tuổi và ít đất đai⁷. Vì vậy, sẽ có hiện tượng thiếu hụt cục bộ lao động tiềm năng trẻ, khoẻ, có năng lực ngay trên địa bàn nông thôn. Về lâu dài, có khả năng thiếu trầm trọng lao động của một số nghề đặc thù đòi hỏi người lao động phải có trình độ cao hoặc bậc trung, đặc biệt khi kinh tế nông thôn đã phát triển rõ nét.

Hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, khu vực nông thôn sẽ xuất hiện nhiều ngành nghề phi nông nghiệp hơn và sản phẩm sẽ phong phú hơn. Theo đó các thị trường vốn, tín dụng, thị trường đất đai và thị trường lao động nông thôn cũng sẽ sôi động hơn. Số hộ thuần nông sẽ giảm đi, thay vào đó là các dạng kiêm nghề, hoặc chuyển hẳn sang các ngành phi nông nghiệp. Số lao động nông thôn được đào tạo CMKT sẽ gia tăng nhanh hơn và số lao động làm công ăn lương vì thế cũng tăng mạnh.

Đô thị hóa được đẩy nhanh thì quỹ đất canh tác bị thu hẹp lại, nhiều lao động bị mất đất hoặc thiếu đất sẽ phải chuyển hướng tìm việc làm mới hoặc chuyển nghề. Khi đó vấn đề thất nghiệp và vấn đề xã hội có khả năng gia tăng nếu không có giải pháp thực hiện tốt ngay từ đầu.

3. Giải pháp cho lao động nông thôn

Lao động nông thôn rất cần được đào tạo, dạy nghề, họ cần có trình độ chuyên môn và cập nhật kiến thức để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước. Vì vậy, chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đầu tư giáo dục cho

học sinh nông thôn ngay từ nhỏ là rất cần thiết. Các kiến thức thực tế phải luôn được cập nhật và tăng thời gian thực hành. Tiến tới phổ cập giáo dục ở bậc trung học cơ sở thay vì phổ cập ở cấp tiểu học như hiện nay. Ngay từ thời học sinh các em cũng cần được biết đến luật pháp, Luật Lao động, quan hệ lao động, kỷ luật lao động, ... là thế nào. Khi vào đời các em ý thức được trách nhiệm công dân của mình và có thể dễ dàng hòa nhập, tự chủ trong các quyết định khi cần thiết, tránh được những bỡ ngỡ hay rủi ro, tổn thất không đáng có.

Do lao động trẻ nông thôn hiện nay không chỉ thiếu kiến thức chuyên môn mà kiến thức xã hội, giao tiếp cộng đồng, phát triển bản thân còn nhiều khiếm khuyết nên nếu chỉ dạy nghề không thôi chưa đủ mà cần đưa cả kỹ năng sống vào chương trình giảng dạy, giúp họ có được tác phong làm việc nghiêm túc, tuân thủ kỷ luật lao động, có tinh thần đồng đội, biết hợp tác và có trách nhiệm khi làm việc theo nhóm hay ở bất cứ môi trường nào, dù là làm công, tự làm hay làm cho gia đình.

Xã hội càng phát triển thì yêu cầu đối với người lao động cũng ngày một gia tăng. Muốn vậy công tác giảng dạy, đào tạo luôn phải đổi mới, cập nhật và chuẩn hóa giáo trình cũng như đội ngũ giáo viên⁸, các hiện tượng “dạy chay” và “học chay” cần được chấm dứt, đồng thời bám sát nhu cầu thị trường chứ

⁷ Báo cáo nghiên cứu của Viện Quản lý kinh tế TW (2006) về chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn

⁸ Theo VietNamNet, bức xúc nhất hiện nay đối với công tác dạy nghề là tình trạng thiếu trầm trọng giáo viên dạy nghề, thiếu một "hệ thống chuẩn các trình độ đào tạo nghề: và chính sách "liên thông" giữa các chương trình đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân còn yếu kém, nên chưa đủ sức hút học sinh tham gia học nghề.-Xem "Bắt mạch" 3 trở ngại dạy nghề ra ngày 19/3/2006, <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2006/03/551111/>

không dạy tràn lan, dẫn đến dư thừa cục bộ và gây lãng phí xã hội.

Những năm gần đây, công tác dạy nghề đã có nhiều tiến triển, nhiều lao động đã ý thức được việc học nghề và số người tham gia các khóa đào tạo tăng lên rõ rệt. Mạng lưới dạy nghề⁹ tuy được bao phủ đến hầu hết cấp huyện nhưng cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn, không đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại về trang thiết bị nên rất cần sự trợ giúp của các ngành, các cấp hay các tổ chức quốc tế. Phần đầu mỗi huyện có một trung tâm dạy nghề được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ công tác đào tạo theo yêu cầu của xã hội.

Thực hiện chính sách và chương trình dạy nghề cho thanh niên nông thôn; dạy nghề và chuyển đổi nghề cho nông dân vùng mất đất và dân tộc thiểu số v.v., nhiều địa phương đã triển khai tốt. Song một số nơi thực hiện chưa tốt. Tình trạng này tiếp diễn sẽ hạn chế việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ thích hợp vào phát triển sản xuất ở nông thôn. Vì vậy, rất cần những cán bộ kỹ thuật kiên trì bám sát cơ sở, hướng dẫn chỉ bảo kỹ thuật theo cách cầm tay chỉ việc và mở các khóa đào tạo “đầu bờ” trong thời gian dài, giúp người dân tin tưởng và tuân thủ hướng dẫn kỹ thuật đã được dạy, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Về câu lao động, để nông thôn thực sự phát triển bền vững theo hướng CNH-HĐH, trước hết phải phát triển mạnh doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó có làng nghề và kinh tế trang trại, nơi tạo ra thu nhập cao và ổn định. Thực tế cho thấy các loại hình kinh tế này có khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật tốt hơn và có tiềm lực kinh tế để sẵn sàng đầu tư khi cần thiết. Kinh tế trang trại có khả năng làm tăng giá trị sản phẩm theo hướng xuất khẩu và hình thành các thị trường nông sản ngay tại địa phương. Ngoài ra, kinh tế trang trại còn góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái và điều hòa khí hậu trong vùng-một trong các chỉ tiêu quan trọng trong phát triển bền vững¹⁰.

Xét cho cùng, phát triển nông thôn bền vững thì phải chuyển dịch kinh tế, theo đó là chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp và dịch vụ, hướng người lao động đến những việc làm ở những ngành nghề, công việc đem lại giá trị cao trong các chuỗi giá trị; lao động phải có hiểu biết, có kỹ năng chuyên môn để dần thay thế khu vực kinh tế nông nghiệp kém hiệu quả bằng khu vực kinh tế có giá trị cao hơn, thông qua đó mà nâng cao đời sống và thu nhập của người lao động. Thời gian tới cần đẩy nhanh tiến độ đô thị hóa và phát triển mạnh các khu kinh tế vệ tinh và các làng nghề nhằm thu hút lao động nông thôn tại chỗ, tạo sự liên kết kinh

⁹ Cả nước hiện có 2000 cơ sở dạy nghề, 40 trường Cao đẳng, trong đó có 3 trường tư thục; 262 trường trung cấp dạy nghề, trong đó có 55 trường của tư thục; 599 trung tâm dạy nghề trong đó có 200 trung tâm tư thục.

¹⁰ TS. Nguyễn Thị Lan Hương, “Lao động và việc làm khu vực nông thôn Việt nam, Hiện trạng và xu thế phát triển thời kỳ 2006-2015” trong Bản tin “Phát triển và Hội nhập” của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, số 23 & 24 -4 & 5/2007.

tế giữa các khu công nghiệp với nông thôn, giữa sản xuất công nghiệp với nông nghiệp và dịch vụ, đặc biệt khai thác mối liên kết kinh tế giữa các thành phố lớn với các khu vực phụ cận.

Chính sách khuyến công, khuyến nông đang được triển khai thực hiện song cần đầu tư nhiều hơn cả về cán bộ kỹ thuật lẫn đầu tư vật chất để công tác chuyển giao kỹ thuật tới người nông dân đạt hiệu quả cao nhất. Bên cạnh đó, cần có chính sách qui hoạch hợp lý về cây, con giống nhằm tạo các thị trường nông sản hàng hóa có giá trị trên khắp khu vực nông thôn. Đối với vùng sâu, vùng xa Nhà nước nên có chính sách thu mua hợp lý, tránh tình trạng các hộ tự phát thay đổi cây trồng, vật nuôi do thiếu hiểu biết, làm ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của người lao động. Đặc biệt, đối với thị trường cây công nghiệp và cây ăn quả như cà phê, hồ tiêu, vải, ... Thay đổi các loại cây trồng không nằm trong qui hoạch sẽ làm tổn thất vốn liếng đầu tư, vừa làm thị trường bất ổn và gây méo mó về giá cả.

Kinh tế Việt nam phát triển theo hướng kinh tế thị trường, các sản phẩm đưa ra đều phải có khả năng cạnh tranh thì mới có chỗ đứng trong thị trường. Do vậy, công tác thu mua và bảo quản nông sản rất cần được lưu tâm.

Riêng thị trường lao động (TTLĐ) nông thôn cần được xây dựng và phát triển mạnh và tích cực cả về chiều rộng (tăng tỷ lệ lao động làm công) lẫn chiều sâu (nâng cao hiệu biết của người lao động về quyền lợi và nghĩa vụ của họ

trong đời sống việc làm). Theo đó, các chính sách phát triển TTLĐ cần được hoàn thiện một cách hợp lý, hướng tới TTLĐ thống nhất, thông thoáng và hoạt động hiệu quả.

CNH nông thôn là chủ trương xây dựng nông thôn Việt nam phát triển bền vững và thu hẹp khoảng cách khác biệt giữa nông thôn-thành thị. Vì vậy, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lao động nông thôn, tạo cơ hội để người lao động tiếp cận được thị trường và có việc làm bền vững, tăng thu nhập cũng là một trong các cách góp phần làm cho nông thôn ngày càng đổi mới và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. *"Khu vực kinh tế phi chính thức, thực trạng và những vấn đề đặt ra với công tác quản lý"*, NXB Đại học Quốc gia Hà nội, 2004.
2. *Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Bản tin "Phát triển và Hội nhập", các số 20 - 1/2007, 23 & 24 - 4 & 5/2007, 26-7/2007.*
3. *Bộ LĐTBXH, "Số liệu TK Việc làm - Thất nghiệp ở VN giai đoạn 1996- 2005" và "Số liệu LĐVL-TN năm 2006", đĩa CD.*
4. *Báo cáo nghiên cứu của Viện Quản lý kinh tế TW (2006) về chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn*
5. *Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê trên trang website www.gso.gov.vn*



CHUYỂN ĐỔI VIỆC LÀM VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở VIỆT NAM

Dương Tuấn Cường

Phòng nghiên cứu Chính sách An sinh xã hội

Bài viết này trình bày những xu hướng chuyển đổi việc làm trong thị trường lao động thời gian qua và xem xét mối quan hệ giữa việc chuyển đổi việc làm và tình trạng kinh tế của người lao động. Dữ liệu về việc làm, trình độ học vấn, thu nhập, ... sử dụng trong bài viết này được xử lý và phân tích dựa trên số liệu của các cuộc điều tra mức sống dân cư 2002-2004-2006.

Có nhiều tín hiệu cho thấy, thị trường lao động Việt Nam đang vận hành theo chiều hướng tốt và ngày càng hiệu quả hơn. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên tăng từ 40.716.856 người vào năm 2002 lên 43.242.489 người năm 2004 và đạt 44.382.085 người năm 2005, bình quân hàng năm tăng 2,13% trong giai đoạn 2002-2005¹¹. Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm qua, giai đoạn 2002-2004, tỷ lệ thất nghiệp giảm 0,3%; giai đoạn 2004-2006 giảm 0,3% và tính chung cả giai đoạn 2002-2006, thì số lao động thất nghiệp bình quân hàng năm giảm 8%. Mức thu nhập trung vị của lao động tăng lên đáng kể trong cả giai đoạn, năm 2002 chỉ ở mức 4,6 triệu

đồng, đến năm 2006 đạt khoảng 8 triệu đồng, tăng khoảng 74%¹².

Khi xem xét sự thay đổi về hình thức việc làm cho thấy, đã có sự chuyển dịch về cơ cấu hình thức việc làm của lao động trong giai đoạn 2002-2006 theo hướng tăng tỷ trọng của lao động làm công ăn lương. Năm 2002, tỷ lệ lao động làm công ăn lương chiếm 20,3%; năm 2004 tăng 21,7% và đến năm 2006 đạt 23,8%, tức là lao động làm công ăn lương năm 2006 đã tăng 3,5% so với năm 2002. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong khu vực nông nghiệp lại có xu hướng giảm đi. Cũng có sự thay đổi mạnh về cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế, lao động trong ngành nông nghiệp có xu hướng giảm mạnh và dịch chuyển sang ngành chế tạo và các ngành khác. Giai đoạn 2002-2004, lao động trong ngành nông nghiệp đã giảm 4,6 điểm phần trăm, còn giai đoạn 2004-2006 giảm 2,4 điểm phần trăm, tương ứng trong 2 giai đoạn này tỷ trọng lao động trong ngành chế tạo tăng lên là 1,1 và 1,2 điểm phần trăm. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong những năm qua đã có những

¹¹ Số liệu thống kê lao động việc làm 2002-2004-2005

¹² Số liệu về thu nhập và tỷ lệ thất nghiệp được tính toán từ bộ số liệu điều tra mức sống dân cư 2002-2004-2006 và chỉ có ý nghĩa tham khảo

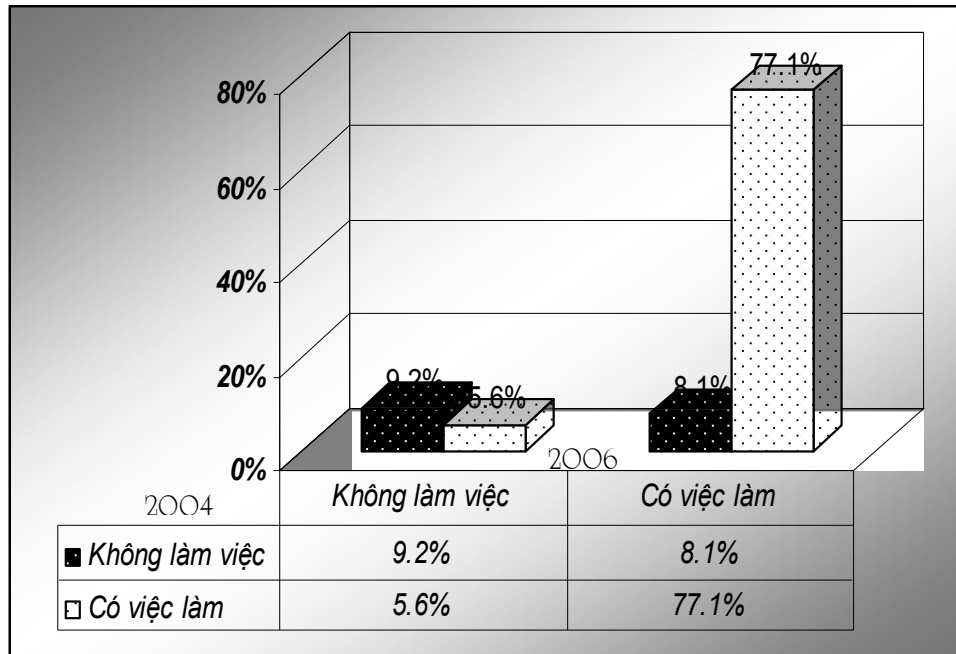
chuyên biến tích cực nhằm đáp ứng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, chất lượng lao động trong các ngành kinh tế đã có nhiều cải thiện. Tỷ lệ lao động có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên tăng lên trong giai đoạn 2002-2006. Giai đoạn 2002 - 2004, tỷ lệ lao động có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên tăng khoảng 4 điểm phần trăm và tỷ lệ lao động có trình độ chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 2,6 điểm phần trăm. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2004 - 2006, tỷ lệ lao động có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên chỉ tăng khoảng 0,9 điểm phần trăm, nhưng tỷ lệ lao động có trình độ chưa tốt nghiệp tiểu học cũng chỉ giảm được 0,9 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, mức độ cải thiện về trình độ học vấn của lao động thời kỳ 2004-2006 thấp hơn thời kỳ 2002-2006. *Đây là một tín hiệu cảnh báo về sự suy giảm chất lượng lao động và nếu xu hướng này còn tiếp tục thì không thể tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động sản xuất của nền kinh tế.* Nếu xem xét trình độ học vấn của lao động giữa các ngành cho thấy, những ngành sản xuất phi nông nghiệp thu hút phần lớn lao động có trình độ học vấn cao. Trong khi đó, ngành sản xuất nông nghiệp, tỷ trọng lao động có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên chỉ chiếm khoảng 14% vào năm

2006 và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2004-2006. *Sự sụt giảm lao động có trình độ học vấn cao trong khu vực nông nghiệp giai đoạn 2004-2006 phản ánh cơ cấu lao động dịch chuyển từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang khu vực sản xuất phi nông nghiệp dưới tác động của lực hút về tiền lương và thu nhập cao.* Điều này là một biểu hiện tốt trong ngắn hạn với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động, tuy nhiên nếu nhìn dài hạn thì khu vực nông nghiệp sẽ phải chịu những hậu quả do sự thiếu hụt lao động có trình độ làm đòn bẩy để phát triển khu vực này.

1. Về chuyển đổi việc làm

Để xem xét quá trình thay đổi tình trạng việc làm giữa 2 năm 2004 - 2006, chúng tôi sử dụng toàn bộ nhóm dân số từ 17 tuổi trở lên của năm 2006. Những người này là những người trong độ tuổi lao động năm 2004. Kết quả phân tích cho thấy, năm 2004, có 17,3% dân số trong độ tuổi lao động không có việc làm hoặc không tham gia các hoạt động kinh tế. Đến năm 2006, có 9,2% dân số trong độ tuổi lao động của năm 2004 không làm việc hoặc không tham gia các hoạt động kinh tế; khoảng 8,1% không làm việc đã tìm kiếm được việc làm và tham gia các hoạt động kinh tế; 5,6% lao động có việc làm đã rời bỏ công việc hoặc không tham gia các hoạt động kinh tế và 77% lao động vẫn duy trì việc làm.

**Thay đổi tình trạng việc làm của dân số trong tuổi lao động
năm 2004-2006**



Nguồn: Kết quả xử lý từ điều tra mức sống dân cư 2004-2006

+ Đối với nhóm dân số trong tuổi lao động và có việc làm vào năm 2004 nhưng không làm việc và tham gia hoạt động kinh tế vào năm 2006 thì trong số những người này, chủ yếu làm việc trong khu vực nông nghiệp, chiếm 53,3%, có 14% lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế tạo, 13,8% làm việc trong ngành dịch vụ thương mại. Các số liệu cũng cho thấy, có đến 66% lao động tự làm trong hộ gia đình rời bỏ công việc và số lao động làm công ăn lương rời bỏ công việc ở mức 27,4%, còn lại một tỷ lệ nhỏ lao động tự làm tự tổ chức sản xuất kinh doanh đã rời bỏ công việc trong năm 2006.

Năm 2004, có 31,7% lao động rời bỏ công việc thuộc 2 nhóm có thu nhập thấp nhất (Q1 và Q2)¹³, nhưng đến năm

2006 nhóm này đã giảm xuống chỉ còn chiếm 27,4%, trong khi đó tỷ lệ những người này đã tăng lên giữa 2 năm ở 2 nhóm có thu nhập cao nhất, tương ứng mức tăng là 2,5%. Biểu hiện này chứng tỏ, sau khi rời bỏ việc làm hoặc không tham gia các hoạt động kinh tế thì thu nhập của họ có xu hướng tăng lên, hay nói một cách khác là việc từ bỏ việc làm không làm giảm thu nhập của họ. Để lý giải cho điều này, chỉ có thể giải thích là những người này đã tìm kiếm được thu nhập từ các nguồn khác hoặc các thành viên khác trong hộ có được phần thu nhập tăng thêm từ các hoạt động kinh tế để bù đắp phần thu nhập bị mất đi do mất việc làm.

¹³ Phân thành 5 nhóm Quintile theo thu nhập bình quân đầu người của hộ theo nhóm 20% dân số để

xem xét những thay đổi về tình trạng kinh tế của dân số trong tuổi lao động

**Thay đổi tình trạng kinh tế của lao động
có việc làm năm 2004 nhưng không làm việc năm 2006 (%)**

Năm 2004	Năm 2006					Total
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	
Q1	53.6	26.1	14.5	5.8	0.0	100
Q2	17.6	33.3	28.7	18.5	1.9	100
Q3	3.5	20.4	32.7	30.1	13.3	100
Q4	0.7	6.6	29.4	37.5	25.7	100
Q5	0.8	3.8	3.8	15.8	75.9	100
Chung	11.1	16.3	22.0	23.3	27.4	100

Nguồn: Kết quả xử lý từ điều tra mức sống dân cư 2004-2006

Trong số 12,3% lao động rời bỏ việc làm hoặc không tham gia hoạt động kinh tế vào năm 2006 và thuộc nhóm hộ có mức thu nhập bình quân đầu người thuộc nhóm có thu nhập thấp nhất (Q1) thì có 53,6% vẫn nằm trong nhóm này trong năm 2006, chỉ có 5,8% nằm trong nhóm thu nhập cao thứ 2 (Q4) và không có người nào nằm trong nhóm có thu nhập cao nhất (Q5). Những người thuộc nhóm có thu nhập cao nhất năm 2004, có khoảng 24% không còn nằm trong nhóm có thu nhập cao nhất vào năm 2006, có khoảng 3,8% rơi nhóm có mức thu nhập gần thấp nhất, và đặc biệt có 0,8% rơi vào nhóm nghèo nhất.

+ Đối với nhóm dân số trong tuổi lao động và không có việc làm năm 2004 nhưng có việc làm năm 2006 thì trong số này, năm 2004 có 34,3% nằm trong 2 nhóm Quintile có thu nhập thấp nhất và có 25,4% thuộc nhóm Quintile có mức thu nhập cao nhất. Nhìn chung đối với nhóm này sự thay đổi về tình trạng kinh tế có chiều hướng tích cực nhưng mức độ thay đổi không đáng kể, năm 2006 tỷ lệ lao động nằm trong 2 nhóm có thu nhập thấp nhất chỉ giảm 0,86% và tỷ lệ nằm trong nhóm có thu nhập cao nhất tăng lên 0,5% so với năm 2004.

**Thay đổi tình trạng kinh tế của dân số
không làm việc năm 2004 nhưng có làm việc năm 2006 (%)**

Năm 2004	2006					Total
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	
Q1	54.9	27.8	9.8	6.0	1.5	100
Q2	22.1	40.7	23.4	12.4	1.4	100
Q3	10.7	19.5	35.6	24.8	9.4	100
Q4	5.1	4.0	23.7	42.9	24.3	100
Q5	0.0	4.4	6.3	17.0	72.3	100
Chung	16.0	17.4	19.1	21.5	25.9	100

Nguồn: Kết quả xử lý từ điều tra mức sống dân cư 2004-2006

Sau khi có việc làm, khoảng 45% lao động thuộc nhóm có thu nhập thấp nhất vào năm 2004 có thu nhập tăng lên vào năm 2006, khoảng 7,5% thuộc 2 nhóm lao động có mức thu nhập cao nhất. Với nhóm lao động năm 2004 có mức thu nhập thuộc nhóm Quintile 2, năm 2006 có 37,3% số lao động thuộc nhóm này có thu nhập tăng lên, tuy nhiên cũng có tới 22,1% lao động rơi vào nhóm có thu nhập bình quân nhân khẩu thấp nhất. Nhóm có thu nhập cao nhất năm 2004 chỉ có 27,7% lao động có mức thu nhập bình quân nhân khẩu trong hộ sụt giảm sau khi có việc làm, nhưng không có lao động nào thu nhập rơi vào nhóm nghèo nhất.

Trong số những người không làm việc năm 2004 nhưng đã có việc làm năm 2006, có 41,5% làm việc trong ngành nông lâm ngư nghiệp, khoảng 20% làm việc trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, ga nước, 17% làm việc trong ngành chế tạo và chỉ có 2% làm việc trong ngành tài chính tín dụng, kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn hoặc các tổ chức quốc tế. Số lao động có việc làm hưởng tiền lương, tiền công chiếm 35,5%, còn lại hầu hết tự làm trong hộ gia đình và chỉ có khoảng

5,9% tự tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo thu nhập.

Với những lao động làm công ăn lương, có khoảng 31% làm việc trong khu vực chế tạo, 19,2% làm việc trong khu vực thương mại, dịch vụ sửa chữa, nhà hàng và khách sạn. Còn đối với những lao động tự làm thì có gần 60% làm việc trong khu vực nông nghiệp, 21% làm các công việc liên quan tới thương mại, dịch vụ sửa chữa, nhà hàng khách sạn. Về trình độ học vấn cho thấy, những người làm việc trong ngành nông lâm ngư nghiệp thì 31% có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên, ngành chế tạo là 46%, hành chính công, giáo dục đào tạo, y tế, công cộng... là 90%. Điều này chứng tỏ lao động có trình độ học vấn thấp rất khó tiếp cận với việc làm, đặc biệt với những việc làm thuộc khu vực phi nông nghiệp.

+ Tình trạng kinh tế của nhóm duy trì việc làm giữa năm 2004 và 2006 có nhiều biến động theo chiều hướng tích cực. Năm 2004, có 42,43% lao động thuộc các nhóm có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất (Q1 và Q2), đến năm 2006 lao động thuộc nhóm này chỉ còn chiếm tỷ lệ 39,8%, tỷ lệ lao động trong nhóm có thu nhập cao nhất tăng lên hơn 1%.

Thay đổi tình trạng kinh tế của lao động duy trì việc làm giữa năm 2004 và năm 2006 (%)

Năm 2004	2006					Tổng số
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	
Q1	64.05	23.14	8.54	3.38	0.89	100
Q2	20.15	38.31	26.56	13.10	1.88	100
Q3	7.11	24.30	37.54	24.98	6.06	100
Q4	2.23	7.82	27.17	41.13	21.65	100
Q5	0.50	3.55	6.12	24.05	65.79	100
Chung	19.52	20.45	22.11	21.19	16.72	100

Nguồn: Kết quả xử lý từ điều tra mức sống dân cư 2004-2006

Trong số 20,35% lao động thuộc nhóm nghèo nhất năm 2004 thì đến năm 2006 đã có 4,27% thuộc 2 nhóm có thu nhập cao nhất, chỉ còn 64,05% lao động không có nhiều cải thiện về thu nhập và vẫn thuộc nhóm nghèo nhất. Cũng có một tỷ lệ nhất định lao động có thu nhập 2004 ở nhóm cao rơi xuống nhóm có thu nhập thấp hơn vào năm 2006. Năm 2004, có 15,69% lao động thuộc nhóm có thu nhập cao nhất, đến năm 2006 đã có hơn 4% lao động thuộc nhóm này nằm trong 2 nhóm có thu nhập bình quân thấp nhất.

Một bộ phận lao động chuyển từ hình thức lao động tự làm sang làm công ăn lương. Năm 2004, lao động làm công ăn lương chiếm 16,6%, đến năm 2006, lao động thuộc nhóm được trả công tăng lên đạt 18,1%. Trong khi đó nhóm tự làm trong các hộ gia đình có xu hướng giảm đi, so với năm 2004, năm 2006 giảm 1,5%. Cùng với việc dịch chuyển sang làm công ăn lương, cũng có một bộ phận lao động rời bỏ khi vực nông nghiệp để chuyển sang làm việc trong khu vực phi nông nghiệp như công nghiệp chế tạo, dịch vụ thương mại... Năm 2004, tỷ lệ lao động làm trong khu vực nông nghiệp chiếm 57,1%, nhưng đến năm 2006 tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 54,4%; tỷ lệ lao động trong ngành chế tạo tăng từ 11,2% lên 12,2%; thương mại dịch vụ từ 12,96% lên 14,25%.

2. Về thu nhập và bất bình đẳng thu nhập của lao động

Năm 2006, thu nhập bình quân của lao động trong ngành nông lâm nghiệp thấp nhất, chỉ đạt 7,782 triệu đồng/năm. Có sự khác biệt đáng kể về thu nhập giữa lao động nam và nữ, ở hầu hết các ngành thu nhập của lao động nam đều cao hơn lao động nữ chỉ duy nhất ngành viễn thông và vận tải thu nhập của lao động nữ cao hơn lao động nam khoảng 34%. Trong các ngành nông lâm ngư nghiệp và ngành chế tạo thu nhập của lao động nam cao hơn lao động nữ tương ứng là 27% và 29%. Các số liệu cũng cho thấy, trình độ học vấn quyết định tới mức độ thu nhập của lao động trong hầu hết các ngành. Trong ngành chế tạo, lao động có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên có mức lương bình quân cao hơn khoảng 45% so với lao động có trình độ tiểu học và trung học cơ sở. Tuy nhiên, mức lương của lao động trong ngành dịch vụ cộng đồng có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên lại thấp hơn so với lao động có trình độ tiểu học và trung học cơ sở khoảng 11%.

Dù đánh giá mức độ bất bình đẳng về thu nhập của lao động thông qua hệ số GINI (GINI Coefficient) hay chỉ số Theil (Theil Index) thì đều có thể khẳng định rằng mức độ bất bình đẳng thu nhập của người lao động đã gia tăng trong thời gian qua và trầm trọng hơn trong giai đoạn 2004-2006. Nếu sử dụng hệ số GINI để xem xét mức độ bất bình đẳng thu nhập của người lao động cho thấy, giai đoạn 2002-2004 hệ số GINI chỉ tăng 0,1%, thì đến giai

đoạn 2004-2006, chỉ số này đã tăng thêm khoảng 0,9%. Ở hầu hết các mức trình độ học vấn cao thì mức độ bất bình đẳng thu nhập ngày càng gia tăng, tuy nhiên với những người lao động có trình độ học vấn thấp ở cấp tiểu học thì mức độ bất bình đẳng thu nhập lại có xu hướng giảm và mức độ bất bình đẳng thu nhập của nhóm lao động có trình độ càng cao thì càng lớn. Một điểm đáng lưu ý là mức độ bất bình đẳng thu nhập của lao động trong ngành nông nghiệp lại cao hơn trong các ngành phi nông nghiệp. Năm 2002, mức độ bất bình đẳng về thu nhập của lao động phi nông nghiệp chỉ là 41,2% thì của khu vực nông nghiệp là 43,1%, tức là cao hơn khoảng 8%. Cũng như vậy năm 2006, mức độ bất bình đẳng về thu nhập của lao động nông nghiệp tăng lên 46,9%, trong khi đó của khu vực phi nông nghiệp chỉ là 41,6%. Sự khác biệt này chủ yếu do sự chênh lệch lớn về mức độ bất bình đẳng thu nhập của lao động có trình độ học vấn cao làm việc trong khu vực nông nghiệp đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2002-2006. Năm 2002, mức độ bất bình đẳng thu nhập của lao động có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên là 48% những đã tăng lên ở mức 54,9% và đạt mức 57,5% vào năm 2006, tức là tăng 9,5% trong giai đoạn 2002 - 2006, trong khi đó cũng giai đoạn này, lao động có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên làm phi nông nghiệp có mức độ bất bình đẳng thu nhập chỉ tăng 1,9%.

Hệ số GINI cũng cho thấy, mức độ bất bình đẳng thu nhập của lao động trong ngành nông lâm ngư nghiệp và ngành chế tạo gia tăng mạnh trong giai đoạn 2004-2006, tương ứng là 2,2 và 3,3%. Trong khi đó, giai đoạn 2002-2004, ngành nông lâm ngư nghiệp có mức độ bất bình đẳng thu nhập của lao động chỉ tăng 1,6 %, còn ngành chế tạo giảm 1,1%. *Trái lại, lao động trong ngành khai thác mỏ có mức tăng mức độ bất bình đẳng thu nhập giai đoạn 2002-2004 là 3,6% nhưng đã giảm xuống chỉ còn tăng ở mức 0,5% trong giai đoạn 2004-2006. Lao động trong ngành xây dựng có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp nhất và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2002-2006, đạt mức 32,6% vào năm 2006.*

Qua xem xét một số yếu tố thị trường lao động và những xu hướng trong việc chuyển đổi việc làm trong giai đoạn 2002-2006, chúng ta có thể thấy rằng:

- *Thứ nhất:* Tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng giảm, có thể tình trạng thiếu việc làm của lao động nông thôn là vấn đề cần phải quan tâm nhiều hơn. Mỗi năm Nhà nước chuyển gần 200 nghìn héc-ta đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích khác, kéo theo hàng trăm nghìn lao động chính mất việc làm, mà lực lượng lao động này mất đất đồng nghĩa với mất nghề nghiệp¹⁴. Vì vậy cần phải có chính sách đủ mạnh để hỗ

¹⁴ Dạy nghề và hỗ trợ việc làm cho nông dân: Mục tiêu "hai tăng, một giảm" liệu có đạt được? - (Báo QĐND)

trợ lao động khu vực nông nghiệp nông thôn chuyên đổi nghề, tạo việc làm, giúp cho những lao động mất đất có việc làm và ổn định thu nhập.

- *Thứ hai:* Trái ngược với những suy luận thông thường, mất việc làm thì thu nhập của người lao động sẽ giảm đi, tuy nhiên với những minh chứng được đưa ra thì những lao động sau khi rời bỏ việc làm hoặc không tham gia các hoạt động kinh tế thì thu nhập của họ dường như có xu hướng tăng lên. Với những lao động không làm việc năm 2004 nhưng có việc làm năm 2006 thì tình trạng kinh tế của những lao động này không được cải thiện nhiều, thậm trí một bộ phận lao động trước đây có thu nhập thuộc nhóm cao nhất nhưng sau khi có việc làm thu nhập của họ lại rơi vào những nhóm có thu nhập bình quân đầu người thấp. Đối với nhóm lao động duy trì được việc làm giữa 2 năm 2004 và 2006 thì thu nhập bình quân đầu người được cải thiện đáng kể, nhiều lao động trước đây thuộc nhóm nghèo nhất thì năm 2006 thu nhập bình quân đầu người của họ thuộc nhóm có thu nhập cao nhất.

- *Thứ ba:* Trình độ học vấn là một trong những yếu tố quan trọng để tiếp cận và có được việc làm. Để tiếp cận dễ dàng với những việc làm phi nông nghiệp đòi hỏi người lao động phải có trình độ từ trung học phổ thông trở lên. Những lao động có trình độ học vấn thấp hoàn toàn bất lợi khi tham gia thị

trường lao động, ngay cả việc tìm kiếm việc làm trong khu vực nông nghiệp cũng hết sức khó khăn. Các ngành nông lâm ngư nghiệp, thương mại dịch vụ sửa chữa, nhà hàng khách sạn là những ngành thu hút nhiều lao động vào làm việc và khả năng tạo chỗ làm việc mới ở mức cao nhất. Từ năm 2004-2006, khoảng trên 60% lao động có việc làm là do những ngành này mang lại.

- *Thứ tư:* Nhiều lao động, đặc biệt lao động có trình độ học vấn cao đã rời bỏ khu vực nông nghiệp để chuyển sang làm việc trong khu vực phi nông nghiệp. Nếu không tăng cường các giải pháp đào tạo phát triển nhân lực cho khu vực nông nghiệp thì trong dài hạn khu vực nông nghiệp có thể thiếu trầm trọng lao động có trình độ học vấn cao, ảnh hưởng tới sự phát triển của khu vực nông nghiệp nông thôn.

- *Thứ năm:* Thu nhập danh nghĩa của người lao động tăng lên trong những năm qua. Tuy nhiên mức độ bất bình đẳng về thu nhập ngày càng gia tăng. Bất bình đẳng thu nhập của nhóm lao động có trình độ học vấn thấp ở cấp tiểu học có xu hướng giảm, còn với nhóm có trình độ học vấn cao càng cao thì mức độ bất bình đẳng thu nhập càng lớn. Ngành xây dựng có mức độ bất bình đẳng thu nhập của lao động thấp nhất so với các ngành khác.



**TÁC ĐỘNG CỦA GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI
ĐẾN VIỆC LÀM, THU NHẬP, ĐỜI SỐNG LAO ĐỘNG NỮ
VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ**

Th.s Nguyễn Thị Bích Thuý
Trung tâm NC Lao động nữ và Giới

Từ tháng 1 năm 2007, Việt nam chính thức là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Bước vào được "sân chơi" chung với những luật lệ nghiêm ngặt, nhưng đó cũng là cơ hội lớn giúp Việt nam phát triển kinh tế nhanh hơn, sớm thu hẹp khoảng cách tụt hậu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Năm 2006, lao động nữ Việt Nam chiếm trên 48% lực lượng lao động của cả nước¹⁵, và tham gia vào hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, có những đóng góp to lớn vào sự phát triển của đất nước. Việt Nam cũng là nước có chỉ số bình đẳng giới (GDI) khá cao trên thế giới. Tuy nhiên, trong bối cảnh Việt nam gia nhập WTO, lao động nữ cũng đang đứng trước những thách thức to lớn do trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hơn so với lao động nam; làm việc trong các nghề/công việc giản đơn, trong khu vực phi kết cấu. Kết quả, thu nhập bình quân của lao động nữ vẫn thấp hơn lao động nam; khoảng cách về giới trong việc làm, thu nhập có xu hướng gia tăng.

Trong quá trình nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị chính sách hỗ trợ các nhóm lao động nữ "yếu thế" phải

chịu tác động tiêu cực của việc gia nhập WTO, việc xem xét học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia đã gia nhập WTO là hết sức cần thiết.

1. Những tác động tích cực và tiêu cực của quá trình gia nhập WTO đến việc làm, thu nhập và đời sống dưới góc độ giới.

Quá trình gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế sẽ có nhiều tác động đến việc tiếp cận, tham gia và khả năng cạnh tranh của lao động nữ, từ đó cũng tác động đến vai trò và vị thế của người phụ nữ trong thị trường lao động cũng như trong hộ gia đình. Theo Marzia Fontana¹⁶, để xem xét tác động của gia nhập WTO dưới góc độ giới cần đo lường những những tác động đến tình trạng hiện tại của người lao động nữ, làm thay đổi nhiệm vụ và vai trò giới trong thị trường lao động cũng như trong hộ gia đình. Bên cạnh đó cũng cần xem xét những tác động đó có góp phần giải quyết những nhu cầu trước mắt và nhu cầu chiến lược về giới hay không? Trước mắt, gia nhập WTO sẽ mang lại nhiều cơ hội việc làm cho

¹⁵ Kết quả Điều tra Lao động-Việc làm, Bộ Lao động-TBXH.

¹⁶ Marzia Fontana, International Food Policy Research Institute, MODELING THE EFFECTS OF TRADE ON WOMEN, AT WORK AND AT HOME: A COMPARATIVE PERSPECTIVE, March 2003

lao động nữ, điều này góp phần **giải quyết nhu cầu về giới** trong lĩnh vực lao động là tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho lao động nữ. Tuy nhiên trong dài hạn, cần phải **giải quyết nhu cầu chiến lược về giới trong lĩnh vực lao động** là tạo cơ hội để lao động nữ được lựa chọn việc làm đáng hoàng, nghĩa là việc làm ổn định và an toàn cho mình. Theo Isabel Coche¹⁷, mặc dù tự do hóa thương mại không phải là nguồn gốc chính gây ra những bất bình đẳng giới, nhưng nó có vai trò như chiếc kính **phóng đại những bất bình đẳng giới** đang tồn tại trong xã hội.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới cho thấy, tác động của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (trong đó có việc gia nhập WTO) đến lao động nữ bao gồm cả 2 khía cạnh **tích cực và tiêu cực**, trong đó những tác động tiêu cực chiếm phần nhiều hơn. Theo Isabel Coche (2004) sẽ có những tác động tích cực và tiêu cực như sau đối với lao động nữ:

a. Những tác động tích cực

- Quá trình tự do hoá thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ làm gia tăng việc làm cho các nền kinh tế, sẽ tạo thêm nhiều chỗ việc làm mới cho lao động nữ và do vậy sẽ làm tăng vị thế của họ trong vai trò kinh tế. Những việc làm mới này cũng góp phần làm gia đa dạng hóa các loại hình việc làm cho lao động nữ.

¹⁷ Isabel Coche, Trade Unit, Organization of American States, Trade Liberalization, Gender and Development: What are the Issues and How Can We Think About Them?, 2004.

- Những doanh nghiệp xuất khẩu có xu hướng trả lương cao hơn cho người lao động, do vậy sẽ tạo ra những việc làm có tiền lương cao cho lao động, trong đó có lao động nữ. Việc làm có thu nhập cao hơn, cùng với những lợi ích do việc làm đem lại có thể giúp tạo ra cơ hội bình đẳng giữa nam và nữ, thu hẹp khoảng cách giới trong tiền lương. Đây cũng là cơ hội để lao động nữ có thể nâng cao thu nhập cũng như vị thế xã hội, làm tăng khả năng tự chủ cho họ.

- Bên cạnh những tác động trực tiếp đến lao động nữ thông qua thị trường lao động, còn có những tác động gián tiếp qua những kênh khác như: giảm những rào cản về thương mại sẽ làm giảm giá thực phẩm và những vật dụng gia đình cơ bản, do vậy giúp cải thiện điều kiện sống của lao động nữ, làm giảm bớt gánh nặng công việc gia đình cho họ.

b. Những tác động tiêu cực

- Tự do hoá thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tăng số lượng việc làm nhưng cũng có thể làm giảm chất lượng việc làm do áp lực của cạnh tranh. Điều này trước hết sẽ tác động xấu đến việc làm của lao động nữ do những hạn chế của lao động nữ trong thị trường lao động. Cạnh tranh cũng sẽ có thể dẫn tới làm gia tăng những chỗ việc làm "linh hoạt" như việc làm theo thời vụ, việc làm công nhật, làm khoán, ... Những công việc này có nhiều điểm bất lợi giống như việc làm tại nhà và lao động nữ là nhóm dễ bị chuyển sang các công việc này.

- Mặc dù có nhiều bằng chứng cho thấy những sản phẩm do phụ nữ sản

xuất có xu hướng dùng cho tiêu dùng nội địa nhiều hơn, tuy nhiên những doanh nghiệp vừa và nhỏ do phụ nữ làm chủ vẫn chịu một sức ép cạnh tranh lớn với các doanh nghiệp nước ngoài.

- Do giảm nguồn thu từ thuế, Chính phủ không có nguồn chi, buộc phải giảm cung cấp các dịch vụ này. Việc cắt giảm các đối tượng hưởng lợi dịch vụ công cộng, xã hội sẽ tác động tiêu cực đến việc chăm sóc sức khỏe và giáo dục, mà đây là lĩnh vực theo truyền thống thường do phụ nữ đảm nhiệm.

- Tăng giá thuốc chữa bệnh sẽ ảnh hưởng đến ngân sách và tài sản của hộ gia đình, từ đó các hộ gia đình sẽ phải cắt giảm chi tiêu và phụ nữ sẽ chịu tác động lớn hơn.

Những tác động tích cực hay tiêu cực của gia nhập WTO dưới góc độ giới còn phụ thuộc vào các đặc điểm riêng của từng quốc gia/ vùng/ khu vực¹⁸. Kết quả nghiên cứu của Marzia Fontana (2003) và nhóm nghiên cứu của Dr. Biplove Choudhary, Dr. Parthapratim Pal and Ms. Ruchita Manghnani (2006) thống nhất rằng, tác động của gia nhập WTO tới lao động nữ ở các nước đang phát triển là tác động tổng hợp. Những tác động này khác nhau theo vùng, khu vực địa lý và chịu ảnh hưởng của các đặc điểm chính trị, kinh tế-xã hội, văn hóa, trình độ của lực lượng lao động,... của quốc gia, khu vực. Do vậy khi xem xét những tác động đến việc làm, tiền lương, gánh

nặng công việc và nghèo đói dưới góc độ giới cần được nghiên cứu, xem xét trong bối cảnh, hoàn cảnh cụ thể.

2. Những kênh tác động: Kinh nghiệm của các nước Nam Á và Trung Quốc cho thấy tác động của hội nhập có thể thông qua những kênh sau:

(a) *Kênh tác động thông qua việc làm và tiền lương:* Tạo thêm/ mất đi cơ hội việc làm ở khu vực chính thức/ phi chính thức/ hộ gia đình, đặc biệt các ngành/ khu vực có đông lao động nữ đang làm việc;

(b) *Kênh tác động thông qua tiêu dùng:* Tác động đến toàn bộ nền kinh tế hay chỉ tác động tới một số ngành, đặc biệt các ngành có sử dụng nhiều lao động nữ? Có tác động đến những nữ doanh nhân của khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ hay không?

(c) *Kênh tác động thông qua thu - chi ngân sách nhà nước TW/ địa phương:* Giảm thu ngân sách do giảm thu từ thuế thuế nhập khẩu sẽ tác động đến chi tiêu chính phủ. Kinh nghiệm cho thấy rằng khi ngân sách chính phủ bị suy giảm, các Chính phủ thường có xu hướng cắt giảm các chi phí cho mục đích công cộng như nước sạch, sức khỏe và giáo dục. Hậu quả là gánh nặng công việc của phụ nữ sẽ gia tăng. Khi số lượng và chất lượng các dịch vụ công trên bị suy giảm cũng sẽ có tác động đến hộ gia đình, mà trước hết sẽ tác động đến phụ nữ và trẻ em, đặc biệt trẻ em gái.

3. Tác động tới các nhóm lao động nữ khác nhau:

¹⁸ Dr. Biplove Choudhary, Dr. Parthapratim Pal and Ms. Ruchita Manghnani, **WTO and GENDER Concerns in South Asia**, The United Nations Development Fund for Women (UNIFEM)

(a) Các nhóm lao động nữ có trình độ khác nhau sẽ chịu tác động khác nhau: Theo lý thuyết của Hecksler-Ohlin, toàn cầu hóa sẽ làm chuyển dịch các ngành sản xuất có hàm lượng sử dụng vốn, công nghệ thấp nhưng lại đang sử dụng nhiều lao động từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Do vậy, ở các nước đang phát triển sẽ có xu hướng tăng cầu lao động phổ thông (không có trình độ CMKT) và tiền lương của nhóm lao động này cũng có xu hướng tăng lên, góp phần thu hẹp khoảng cách tiền lương giữa lao động không có trình độ CMKT và lao động có trình độ CMKT. Như vậy, theo mô hình của Hecksler-Ohlin, lao động nữ và lao động phổ thông sẽ được hưởng lợi từ toàn cầu hóa nói chung và gia nhập WTO nói riêng nhiều hơn do họ có nhiều cơ hội việc làm với tiền lương cao hơn, khoảng cách giới về việc làm và thu nhập được thu hẹp. Tuy nhiên, cũng có một số lý thuyết khác đưa ra những nhận định trái ngược với Hecksler-Ohlin. Lý thuyết về sử dụng công nghệ cho rằng, toàn cầu hóa sẽ làm chuyển dịch cả vốn, công nghệ, công cụ sản xuất tiên tiến từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển, như vậy sẽ làm tăng năng suất lao động và tăng nhu cầu lao động có trình độ CMKT. Kết quả của sự chuyển dịch này sẽ làm giảm cầu lao động không có trình độ CMKT, tiền lương của nhóm lao động này có xu hướng giảm tương đối và khoảng cách tiền lương giữa lao động có CMKT/ không có CMKT, giữa lao động nam/ lao động nữ sẽ gia tăng. Như vậy, lao động nữ và lao động phổ thông

lại đứng trước nguy cơ mất việc làm và giảm thu nhập nhiều hơn lao động nam, khoảng cách về giới trong việc làm sẽ gia tăng thêm.

b) Lao động nữ làm việc trong các khu vực/ ngành khác nhau sẽ chịu tác động khác nhau:

- Gia nhập WTO sẽ mang lại lợi ích cho lao động nữ nông thôn nghèo: Theo mô hình phổ biến của lý thuyết thương mại quốc tế¹⁹, việc xóa bỏ các hàng rào thuế quan và trợ cấp của chính phủ sẽ dẫn đến việc gia tăng xuất khẩu, gia tăng vốn đầu tư nước ngoài sẽ làm gia tăng nhu cầu về lao động, mở rộng các cơ hội việc làm và tăng thu nhập của người lao động. Những việc làm mới trong các ngành công nghiệp xuất khẩu có thể không tốt bằng những việc làm ưu đãi đã bị mất đi trong các ngành từng được bảo hộ, tuy nhiên đối với lao động nông thôn, lao động nữ thì đây vẫn là cơ hội việc làm tốt hơn hẳn những sự lựa chọn khác.

- Gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động nữ tuy nhiên chỉ tập trung trong các lĩnh vực/ngành có tiền lương/tiền công thấp, các ngành sử dụng nhiều lao động và khu vực phi chính thức. Nghiên cứu của tổ chức UNIFEM hợp tác với Chính phủ Trung Quốc về các thách thức đối với lao động nữ khi Trung Quốc gia nhập WTO đã chỉ ra rằng việc Trung Quốc gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội việc làm cho lao động nữ trong các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt

¹⁹ Martin Rama, Toàn cầu hoá và người lao động, 2001

may, da giày, chế biến,... Do đó việc làm cho lao động nữ trong các ngành này có cơ hội tăng lên.

- Lao động nữ ít có cơ hội tiếp cận việc làm ở các ngành/khu vực sử dụng nhiều vốn/công nghệ và có tiền lương cao. Theo kinh nghiệm Trung quốc, khi gia nhập WTO lao động nữ gặp nhiều khó khăn hơn so với lao động nam khi tiếp cận với các cơ hội việc làm trong các ngành kỹ thuật, tập trung nhiều vốn và có lương cao như công nghiệp chế tạo ô tô, xe máy, điện tử.

c) Tác động tới một số lĩnh vực/ ngành sử dụng nhiều lao động nữ:

- Ngành nông nghiệp: Khi gia nhập WTO, do cạnh tranh giữa sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu và sản phẩm nông nghiệp sản xuất trong nước dẫn đến hạ giá sản phẩm. Điều đó sẽ có lợi cho người tiêu dùng nhưng sẽ làm giảm thu nhập của lao động nông nghiệp. Điều đáng lưu ý là đại bộ phận lao động nữ nghèo đang sống ở vùng nông thôn và đang làm việc trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Do vậy, việc làm và thu nhập của một bộ phận lao động nữ đang tham gia sản xuất các sản phẩm nông nghiệp được bảo hộ trước đây hoặc các sản phẩm không có lợi thế cạnh tranh sẽ có nguy cơ bị giảm sút.

- Ngành dệt-may: Trước mắt sẽ có nhiều cơ hội mở rộng việc làm cho lao động nữ, tuy nhiên đang xuất hiện những nguy cơ, thách thức mới do hàng rào phi thuế quan (chính sách chống bán phá giá, chế độ đổi đặc biệt,...) của các nước nhập khẩu.

- Ngành dịch vụ: Gia nhập WTO cũng là cơ hội để phát triển ngành dịch vụ, đồng thời cũng là cơ hội tăng việc làm cho lao động nữ vì tỷ lệ lao động nữ trong hầu hết các ngành dịch vụ đều cao hơn nam giới (du lịch, công nghệ thông tin, y tế và giáo dục). Sự phát triển nhanh chóng của ngành dịch vụ ở nhiều nước đang phát triển như Tanzania, Maldives, Nepal và Uganda đã tạo thêm được rất nhiều việc làm mới cho lao động nữ ở cả khu vực kết cấu và phi kết cấu. Ở Philippin, rất nhiều phụ nữ tìm được việc làm ở nước ngoài trong lĩnh vực y tế. Rất nhiều phụ nữ ở Châu Á đã tìm được việc làm mới trong lĩnh vực dịch vụ ở cả trong nước và ngoài nước, đặc biệt trong ngành giúp việc gia đình và dịch vụ giải trí. Ở ngành dịch vụ công nghệ cao như công nghệ thông tin, viễn thông, công nghiệp phần mềm cũng tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho lao động nữ. Kết quả nghiên cứu²⁰ cho thấy có tới 40% đến 70% lao động nữ làm việc trong lĩnh vực phân tích và xử lý dữ liệu ở Ấn Độ và 20% lao động có trình độ làm việc trong ngành công nghiệp phần mềm ở các nước Châu Á và Châu Mỹ La tinh là lao động nữ. Mặc dù lao động nữ chiếm tỷ trọng khá cao trong nhiều ngành dịch vụ, tuy nhiên, một phần lớn trong số này đảm nhận các công việc có tiền lương thấp, bán thời gian, việc làm tạm thời. Rất ít lao động nữ có vị trí quản lý hoặc các vị trí cao cấp trong ngành này. Điều quan trọng là cần tăng cường đào tạo cho lao động nữ trong ngành dịch vụ để họ có cơ hội đảm

²⁰ Dr. Biplove Choudhary, Dr. Parthapratim Pal and Ms. Ruchita Manghnani, **WTO and GENDER Concerns in South Asia**, The United Nations Development Fund for Women (UNIFEM)

nhận các công việc có chất lượng hơn trong lĩnh vực dịch vụ. Theo một nghiên cứu khác của UNDP, UNIFEM, phụ nữ được coi là một bộ phận chủ yếu của lực lượng lao động dịch vụ. Tuy nhiên, khu vực dịch vụ lại có quy mô nhỏ, hẹp và không chính thức. Việc làm cho lao động nữ trong lĩnh vực này cũng thường không ổn định, tạm thời với tiền lương thấp và ít được hưởng lợi ích từ chế độ ưu đãi và phúc lợi xã hội.

4. Kinh nghiệm xây dựng chính sách:

Theo Isabel Coche (2004), Dr. Biplove Choudhary, Dr. Parthapratim Pal and Ms. Ruchita Manghnani (2006):

- Cần nghiên cứu ban hành các luật pháp và chính sách nhằm bảo vệ nhóm lao động nữ yếu thế, điều này đã được Tiến trình Bắc Kinh + 10 coi là một trong những hành động quan trọng

- Cần có khuôn khổ thể chế chính sách và cơ chế thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới, bao gồm các chính sách về bình đẳng trong trả công lao động, về bảo trợ và an toàn xã hội, thừa kế và tiếp cận với đất đai, tín dụng và các nguồn lực khác.

- Cần thiết phải xây dựng kế hoạch kết hợp giới và nâng cao năng lực cho các cơ quan của chính phủ, các Bộ/ngành có liên quan

- Xây dựng hệ thống số liệu thống kê phục vụ cho công tác đánh giá tác động trên khía cạnh giới

- Các quốc gia, vùng rất cần thiết phải tổ chức các nghiên cứu trường hợp về tác động của chính sách thương mại dưới góc độ giới, tìm hiểu các nhân tố và kênh tác động của chính sách thương mại tới quan hệ giới, bất bình đẳng giới. Trong các nghiên cứu cũng cần

phân tích tác động của các hiệp định trong khuôn khổ WTO trong lĩnh vực/ngành có nhiều lao động nữ đang làm việc nông nghiệp, chế biến, dệt-may, dịch vụ,.. để xem xét những nhân tố bất bình giới?

- Các quốc gia cần phân tích Ngân sách giành cho hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới. Cần nghiên cứu phát hiện khoảng cách giữa những cam kết chính sách bình đẳng giới và tình hình thực hiện các chính sách này trong thực tế, cũng như thực tế phân bổ các nguồn lực tài chính, ngân sách về giới. Cần xem xét hiệu quả, tác động của ngân sách bình đẳng giới.

- Cần thiết xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ trong nghiên cứu và hoạch định chính sách về giới ở cấp quốc gia, cấp vùng và quốc tế.

- Cần thiết thúc đẩy hoạt động tư vấn và đối thoại với các nhóm phụ nữ, tạo điều kiện để phụ nữ có tiếng nói trong các quyết định cơ bản ở các cấp.

- Cần tăng cường nhận thức, hiểu biết của lao động nữ về những thách thức, những tác động tiêu cực của quá trình hội nhập, toàn cầu hóa tới phụ nữ, đặc biệt các nhóm phụ nữ yếu thế.

Theo nghiên cứu của Marzia Fontana (2003), cần theo dõi các chỉ tiêu sau khi nghiên cứu tác động của WTO trên khía cạnh giới:

- Thực trạng vai trò giới trong tái sản xuất xã hội,

- Sự tham gia của lao động nữ và lao động nam vào các hoạt động kinh tế,

- Cơ hội và khả năng của phụ nữ tham gia bình đẳng với nam giới trong đàm phán và tiếp cận thị trường. ☩

Cân đối giữa thời gian làm việc và chăm sóc con của lao động nam tại Nhật Bản và nguyện vọng được dành thời gian để chăm sóc con

Kazufumi Sakai

Viện Chính sách Lao động và Đào tạo Nhật Bản

1. Mục đích bài viết

Chương trình hỗ trợ người lao động trong cân đối giữa làm việc và chăm sóc con (các chương trình hỗ trợ cân đối giữa làm việc và chăm sóc con), tập trung nghiên cứu lao động nam là những người cũng cần phải dành thời gian cho việc chăm sóc con của họ. Ở Nhật Bản, có thể nói hầu như lao động nam không sử dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con, do vậy không thể thực hiện việc phân tích trên những đối tượng này. Vì thế, mục đích của bài viết là phát hiện ra các nhân tố khuyến khích lao động nam nghỉ để chăm sóc con và tham gia vào việc chăm sóc con, sử dụng chế độ hỗ trợ cân đối giữa làm việc và chăm sóc con.

2. Những nỗ lực về chính sách của chính phủ và tình hình hiện nay về việc sử dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con của lao động nam

“Luật Nghỉ để chăm sóc con” của Nhật Bản có hiệu lực từ năm 1992. Theo Luật này, tất cả lao động nam và nữ trong các doanh nghiệp Nhật Bản đều được nghỉ để chăm sóc con. Do mức sinh đẻ giảm sút nghiêm trọng kể từ những năm 1990 nên “Luật nghỉ để chăm sóc con” được coi là một trong những biện pháp chủ yếu để khuyến khích sinh đẻ ở Nhật Bản.

Dù Luật đã có hiệu lực nhưng trên thực tế thì dường như không có lao động nam nào sử dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con. Thí dụ, trong năm tài chính 2005, tính chung khu vực nhà nước chỉ có 1,0% lao động nam đã sử dụng chế độ này và tỷ lệ này chỉ chiếm 0,5% trong các doanh nghiệp tư nhân. Như vậy, dường như chỉ phụ nữ làm việc thường xuyên mới là đối tượng của chế độ nghỉ để chăm sóc.²¹

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ “Điều tra về việc làm và đời sống” do Viện Chính sách Lao động và Đào tạo Nhật Bản (JILPT) thực hiện vào tháng 6 và tháng 7 năm 2005. Cuộc điều tra mẫu đã phỏng vấn ngẫu nhiên 4000 lao động nam và nữ ở độ tuổi từ 30 đến 54 để tìm hiểu nguyện vọng và phát hiện ra các nhân tố khuyến khích lao động nam hưởng chế độ nghỉ để chăm sóc con.

Kết quả cuộc điều tra này cho thấy, số doanh nghiệp có “chế độ nghỉ để chăm sóc con” chiếm khoảng 40%, đây là một tỷ lệ tương đối cao. Những doanh nghiệp áp dụng một số loại hình hoặc biện pháp khác chiếm tỷ lệ dưới 10%. Khi được hỏi doanh nghiệp có chế độ nghỉ này hay không, hơn 45% lao động nam đã trả lời “trong doanh

²¹ Bài viết này không tập trung vào vấn đề nghỉ để chăm sóc gia đình. Tỷ lệ lao động nam nghỉ để chăm sóc gia đình chỉ là 0,02% trong các doanh nghiệp tư nhân.

nghiệp không có chế độ này” hoặc “không biết”. Điều này cho thấy một thực tế là rất nhiều lao động nam chưa biết đầy đủ về chế độ hỗ trợ cân đối giữa làm việc và chăm sóc con của Chính phủ.

3. Những phát hiện chính về chế độ hỗ trợ cân đối giữa làm việc và chăm sóc con

Có thể nói rằng chế độ hỗ trợ cân đối giữa làm việc và chăm sóc con chưa thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu của người lao động. Phần lớn lao động nam còn chưa biết hoặc chưa hiểu một cách đầy đủ về chế độ này. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ lao động nam sử dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con. Điều này khẳng định là rất hiếm lao động nam sử dụng chế độ nghỉ này hoặc họ chỉ tham gia vào việc chăm sóc con bằng cách điều chỉnh thời giờ làm việc ở mức độ nào đó mà thôi. Trên thực tế, có khoảng 40% số lao động nam đã nghỉ việc để chăm sóc con khi con của họ ốm đau. Điều đó cho thấy, lao động nam nghỉ việc để chăm sóc con nhỏ là cần thiết. Vấn đề quan trọng là các doanh nghiệp cần đáp ứng nhu cầu này bằng cách sử dụng chế độ hỗ trợ cân đối giữa công việc và chăm sóc con nhỏ. Áp dụng mạnh mẽ chế độ này sẽ làm cho lao động nam tham gia nhiều hơn vào công việc chăm sóc con nhỏ bằng cách sử dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con và các chế độ khác.

4. Nguyên vọng được hưởng chế độ nghỉ làm việc để chăm sóc con

Có khoảng 30% số lao động nam mong muốn được hưởng chế độ nghỉ để chăm sóc con. Đặc biệt, có tới hơn một phần ba số lao động nam còn “chưa kết

hôn” hoặc “đã kết hôn nhưng chưa có con” và những người sắp có con đều mong muốn được hưởng chế độ này. Tuy nhiên, trên thực tế chỉ có dưới 1% số lao động nam sử dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con, điều này cho thấy đã có một khoảng cách rất lớn giữa thực tế và nguyện vọng của lao động nam. Các kết quả nghiên cứu còn cho thấy phần lớn lao động nam, những người làm việc từ 6-10 giờ tối dường như đều mong muốn được nghỉ để chăm sóc con.

Về những quan niệm liên quan tới phân biệt vai trò giới tính, những lao động nam có quan niệm “cả nam và nữ cần phải cân đối giữa làm việc và chăm sóc con” cũng như những lao động nam có quan niệm “chỉ có nam giới mới cần cân đối giữa làm việc và chăm sóc con còn phụ nữ chỉ là những người làm việc nhà” đều có mong muốn được áp dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con.

Kết quả phân tích cho thấy, lao động nam khó sử dụng chế độ nghỉ để chăm sóc con kể cả khi họ mong muốn. Nguyên nhân là do thời giờ làm việc kéo dài, hoặc Chế độ hỗ trợ giải quyết cân bằng giữa làm việc và chăm sóc con còn chưa thỏa đáng. Mong muốn của lao động nam là được nghỉ để chăm sóc con do vậy, cần quan tâm tới nguyện vọng này của họ bằng cách điều chỉnh thời gian và công việc cho họ. Tỷ lệ lao động nam có nguyện vọng được nghỉ để chăm sóc con không hề thay đổi ngay cả ở những trường hợp mà nơi làm việc chưa có sự hiểu biết đầy đủ hoặc không có bất cứ sự quan tâm nào đến tiền lương của họ. Điều này cho thấy lao động nam đơn thuần chỉ mong muốn được hưởng chế độ nghỉ để chăm sóc con. 🌸

(Hoàng Anh Thu- Lược dịch từ Japan Labour Review, Tập 4, Số 4 năm 2007)

GỚI THIỆU SÁCH MỚI

1. Tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp – Luật gia Nguyễn Thị Minh Huệ, NXB Tư Pháp, 2008.

Cuốn sách gồm 2 phần:

- Phần I: Quyền và nghĩa vụ của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp;

- Phần II: Các văn bản pháp luật có liên quan

2. Bộ luật Lao động của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1994 (sửa đổi, bổ sung các năm 2002, 2006, 2007) - NXB Chính trị Quốc gia, 2007.

3. Đào tạo và quản lý nhân lực (Kinh nghiệm Nhật Bản, Hàn Quốc và những gợi ý cho Việt Nam) – PGS.TS. Nguyễn Duy Dũng, NXB Từ điển bách khoa, 2008.

Phát triển nguồn nhân lực doanh nghiệp (đào tạo sử dụng và quản lý nhân lực) là một chiến lược mà Hàn Quốc và Nhật Bản đã vận hành một cách sáng suốt và có hiệu quả trong nhiều thập kỷ qua để đưa nền kinh tế vươn lên thành những con rồng. Từ thực tiễn của hai đất

nước này rút ra một số gợi ý cho Việt Nam trong việc đào tạo, sử dụng quản lý nhân lực trong doanh nghiệp hiện nay

4. Đảm bảo xã hội trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản hiện nay – TS. Trần Thị Nhung, NXB Từ điển Bách khoa, 2008.

Nội dung cuốn sách được chia thành 4 chương:

- Hiểu biết về Đảm bảo xã hội Nhật Bản: Định nghĩa và những thay đổi cơ bản trong môi trường đảm bảo xã hội

- Đảm bảo thu nhập: đề cập đến chính sách hưu trí và bảo hiểm việc làm, từ đó cho thấy tính phức tạp, hướng điều chỉnh, vai trò to lớn của những chính sách này trong việc duy trì thu nhập, tạo nên sự ổn định cuộc sống của người dân, góp phần ổn định xã hội

- Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe

- Trợ giúp xã hội: nội dung chủ yếu của vấn đề này bao gồm những nguyên tắc, cơ chế của trợ giúp công cộng; chương trình trợ giúp công cộng dành cho người nghèo; các dịch vụ phúc lợi xã hội dành cho bà mẹ trẻ em, người tàn tật, người già.

5. Phát triển bền vững đô thị - Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm của thế giới – TS. Đào Hoàng Tuấn, NXB Khoa học xã hội, 2008.

Cuốn sách gồm 3 chương:

- Những vấn đề về cơ sở lý luận của phát triển đô thị bền vững;
- Những bài học kinh nghiệm của thế giới về phát triển đô thị bền vững;
- Những bài học gợi mở đối với sự phát triển bền vững hệ thống đô thị ở Việt Nam.

6. Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam - Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, ..., Robert Leroy Bach, NXB Thế giới, 2005.

Cuốn sách gồm 5 chương: Chương I bàn luận tổng thể về nghèo đói và bảo trợ xã hội, chương II phân tích các chính sách và chương trình bảo trợ xã hội hiện nay ở Việt Nam, chương III dành cho những vấn đề về nghèo đói ở nông thôn và nhu cầu bảo trợ xã hội của các hộ nông dân nghèo, chương IV đề cập đến nhu cầu bảo trợ xã hội của lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, chương V tập trung xem xét những vấn đề mà người khuyết tật, người có HIV đang phải đối mặt và cuối cùng là định hướng bảo trợ xã hội cho các nhóm thiệt thòi và dễ bị tổn thương ở Việt Nam.

7. Hiện đại hóa xã hội vì mục tiêu công bằng ở Việt Nam hiện nay -

PGS.TS.Lương Việt Hải (chủ biên), NXB Khoa học xã hội, 2008.

Đây là những phân tích một số đặc điểm và nội dung cơ bản của tiến trình hiện đại hóa xã hội và chỉ ra thực chất mối quan hệ giữa tiến trình hiện đại hóa với việc thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện hiện nay. Từ đó rút ra một số giải pháp chủ yếu để đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa vì mục tiêu công bằng xã hội.

8. Giới, việc làm và đời sống gia đình - Nguyễn Thị Hòa (chủ biên), NXB Khoa học xã hội, 2007.

Cuốn sách được các tác giả bước đầu vận dụng khái niệm cơ bản về giới vào thực tiễn nước ta; đề cập đến năng lực và vị trí của nữ giới trong xã hội đô thị; nêu lên các vấn đề phụ nữ trong gia đình đương đại; phân tích vấn đề tri thức nữ trong các công ty liên doanh và một vài hiện tượng đặc thù trong đời sống ở đô thị của giới nữ.

9. Di chuyển để sống tốt hơn di dân nội thị tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội (Việt Nam) - Nguyễn Thị Thiêng, Lê Thị Hương, ... Patrick Gubry, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008.

Kết cấu cuốn sách bao gồm 7 chương:

- Chương 1 mô tả phương pháp nghiên cứu, phân tích kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999
- Chương 2 trình bày những thông tin chính về di chuyển nội thị trên cơ sở

Giới thiệu sách mới

số liệu của cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999

- Chương 3 phân tích thành phần các hộ gia đình trả lời phỏng vấn và cơ cấu dân số

- Chương 4 so sánh các hộ di chuyển với các hộ không di chuyển về nhà ở, mức sống và việc thay đổi hoạt động nghề nghiệp do thay đổi nơi cư trú.

- Chương 5 phân tích lý do rời khỏi nhà và việc đi lại hàng ngày

- Chương 6 phân tích ý kiến về việc đi lại các vấn đề người dân đang gặp phải

- Chương 7 phân tích dự định tương lai của những người có ý định di chuyển nơi cư trú trong thời gian sắp tới.

Trân trọng giới thiệu cùng độc giả





Phụ trách : Viện trưởng: TS. Doãn Mậu Diệp
Thành viên : TS. Nguyễn Quang Huê
Ths. Lưu Quang Tuấn
Ths. Nguyễn Thị Lan
CN. Đỗ Lan Anh
CN. Võ Xuân Hằng

Địa chỉ : Số 2, Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Telephone : 84-4-8240601
Fax : 84-4-8269733
Email : bantin.ilsa@gmail.com